



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**ẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)



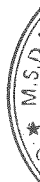
WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF  
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	07 - 69
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	07 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 69

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### **TẬP ĐOÀN**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 19 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A Tràng Tiền, P. Tràng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Phú Cường	Chủ tịch
Ông: Phùng Quang Hiệp	Thành viên
Ông: Nguyễn Hữu Tú	Thành viên
Ông: Hoàng Mạnh Thắng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phùng Quang Hiệp	Tổng Giám đốc	
Ông: Bùi Thế Chuyên	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ hưu ngày 01/07/2022)
Ông: Lê Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 14/04/2022)

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tập đoàn.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:


- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;

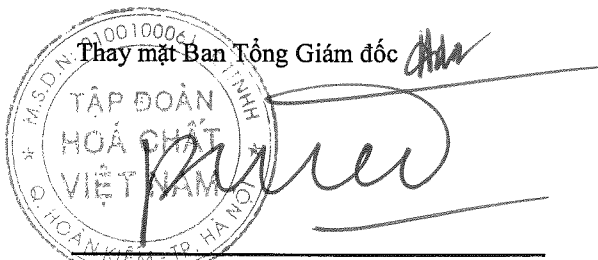


- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



**Phùng Quang Hiệp**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được lập ngày 29 tháng 08 năm 2022, từ trang 07 đến trang 69, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Tại thời điểm 30/06/2022, một số dự án của Tập đoàn như: Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào (Dự án Muối mỏ Lào) hợp đồng với các bên liên quan đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý; Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm, Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2 và Dự án Mở rộng nhà máy Phân đạm Hà Bắc đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán dự án hoàn thành nên có thể phát sinh các khoản công nợ với nhà thầu trong tương lai. Đồng thời, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem là các công ty con của Tập đoàn chưa xử lý hết các tồn tại theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước và Bộ Công thương. Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem chưa thanh toán đầy đủ toàn bộ các khoản nợ vay và lãi vay đến hạn. (Chi tiết các nội dung tồn tại liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 5(\*), 6(\*), 8(1), 8(2), 8(7), 11(1), 11(2), 11(3), 11(4), 12(\*), 17(i1), 17(ii1), 17(ii2), 17(ii3), 18(1), 18(2), 18(3), 22(1), 22(2), 22(3), 22(4), 36 và Thuyết minh số 37 trong Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất). Với các tài liệu được cung cấp, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 37a, Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam đang giải quyết tranh chấp giữa Tập đoàn với Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam liên quan đến hợp đồng EPC của Dự án Khai thác và chế biến muối mỏ Lào. Hiện nay, Chúng tôi chưa nhận được phán quyết cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến tranh chấp nêu trên, do đó chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các nghĩa vụ tài chính phát sinh tại tranh chấp nêu trên tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.
- Tại thời điểm 30/06/2022, Báo cáo tài chính các công ty con của Tập đoàn là Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem phản ánh Nợ ngắn hạn đã vượt quá Tài sản ngắn hạn, lỗ lũy kế âm vốn chủ sở hữu; Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào đang thực hiện các thủ tục chấm dứt các hợp đồng với nhà thầu thuộc Dự án Muối mỏ Lào để tiến hành quyết toán, thanh lý các hợp đồng thuộc Dự án, Dự án có thể bị dừng thực hiện do không đạt được hiệu quả kinh tế. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 36, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào - các công ty con của Tập đoàn. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào đang được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với giả định các đơn vị này sẽ tiếp tục hoạt động liên tục có phù hợp hay không.

### **Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty Cổ phần DAP 2 Vinachem, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình và Công ty Cổ phần DAP - Vinachem là các Công ty con của Tập đoàn thực hiện trích khấu hao Tài sản cố định theo phương án Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ từ năm 2017 đến năm 2019 (Chi tiết tại Thuyết minh 2.10).

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán hợp nhất, Tập đoàn chưa thu thập được Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập của một số công ty con, công ty liên kết (Chi tiết tại Thuyết minh số 01).

Tại thời điểm 30/06/2022, Nợ ngắn hạn của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc và Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ - các công ty con của Tập đoàn đã vượt quá tài sản ngắn hạn, lỗ lũy kế tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc vượt vốn chủ sở hữu, tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Cần Thơ lỗ lũy kế âm 60,6% vốn chủ sở hữu. Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc và Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc và Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục như đã trình bày tại thuyết minh số 36c và 36e.

Theo Thuyết minh số 17 và số 36, khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã quá hạn thanh toán. Trong đó: Số dư nợ gốc quá hạn là 1.354 tỷ đồng và lãi quá hạn, lãi phạt chậm nộp tương ứng là 1.204 tỷ đồng. Khoản vay nêu trên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình vay lại nhưng Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình chưa thanh toán đầy đủ toàn bộ các khoản nợ vay cho Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là "Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1760 tấn ure/ngày (560.000 tấn ure/năm)" đã tạm bàn giao cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình quản lý, vận hành từ năm 2012 nhưng chưa được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

### Vấn đề khác

Các thủ tục kiểm toán đã thực hiện chỉ nhằm mục đích đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình - các công ty con của Tập đoàn mà không bao gồm các thủ tục kiểm toán theo yêu cầu của chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. Do vậy số liệu liên quan đến khoản mục Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, tài sản cố định và chi phí phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán Dự án hoàn thành.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Nguyễn Ngọc Lân**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>30.389.665.156.375</b>	<b>25.420.636.010.384</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	4.257.379.243.543	4.600.928.811.235
111	1. Tiền		1.711.036.901.973	2.017.372.033.010
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.546.342.341.570	2.583.556.778.225
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	5.479.251.777.535	3.126.190.813.151
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.000.000.000	1.000.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.478.251.777.535	3.125.190.813.151
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.634.795.679.161	4.926.807.792.894
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	4.751.212.381.784	3.370.146.016.319
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	752.923.365.335	629.890.916.057
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	7.740.813.975	7.740.813.975
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	1.514.115.046.309	1.307.001.803.509
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(391.566.667.729)	(388.539.275.784)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		370.739.487	567.518.818
140	IV. Hàng tồn kho	10	12.838.305.887.631	11.726.841.153.448
141	1. Hàng tồn kho		12.850.618.846.122	11.743.232.043.837
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.312.958.491)	(16.390.890.389)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.179.932.568.505	1.039.867.439.656
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	100.274.239.304	114.361.356.738
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		766.739.338.082	625.239.105.710
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	312.918.991.119	300.266.977.208

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>27.440.214.732.796</b>	<b>28.438.001.217.425</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>815.334.576.756</b>	<b>809.417.707.384</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	-	5.086.221.300
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	815.344.576.756	804.341.486.084
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(10.000.000)	(10.000.000)
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>20.939.962.489.287</b>	<b>22.155.417.211.790</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	19.948.679.238.454	21.159.634.721.500
222	- Nguyên giá		46.106.909.284.753	46.187.650.557.093
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.158.230.046.299)	(25.028.015.835.593)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	173.285.535.769	169.294.829.514
225	- Nguyên giá		234.184.259.983	219.943.878.301
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60.898.724.214)	(50.649.048.787)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	817.997.715.064	826.487.660.776
228	- Nguyên giá		1.053.888.368.636	1.052.195.665.770
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(235.890.653.572)	(225.708.004.994)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	15	<b>8.396.609.400</b>	<b>8.396.609.400</b>
231	- Nguyên giá		8.396.609.400	8.396.609.400
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	11	<b>2.409.673.894.977</b>	<b>2.268.029.656.897</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.409.640.342.437	2.267.996.104.357
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	04	<b>1.402.498.847.406</b>	<b>1.232.290.469.408</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.161.518.369.313	965.085.571.782
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		256.395.338.754	283.505.641.215
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(16.214.860.661)	(16.300.743.589)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		800.000.000	-
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.864.348.314.970</b>	<b>1.964.449.562.546</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	1.803.988.225.321	1.892.749.894.133
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		28.363.036.650	39.681.996.543
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		31.997.052.999	32.017.671.870
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>57.829.879.889.171</b>	<b>53.858.637.227.809</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>34.540.977.653.696</b>	<b>35.282.557.738.936</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>31.513.539.331.778</b>	<b>30.241.615.094.042</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	4.037.627.918.373	3.992.954.275.284
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	493.398.406.821	726.155.024.371
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	429.615.588.337	336.530.629.664
314	4. Phải trả người lao động		1.002.637.195.578	1.003.331.995.848
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	3.439.870.916.762	2.724.326.664.442
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.409.941.381	1.468.126.579
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	5.360.527.493.558	4.885.577.283.788
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	16.059.419.492.338	16.200.468.317.230
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	299.817.813.616	43.967.197.433
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		388.214.565.014	326.835.579.403
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>3.027.438.321.918</b>	<b>5.040.942.644.894</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	18	998.311.313	998.311.313
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	19	1.000.000.000	1.000.000.000
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.524.081.968	1.619.536.514
337	4. Phải trả dài hạn khác	22	112.935.262.658	114.580.708.749
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	2.727.973.652.316	4.806.355.670.400
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		5.105.022.301	4.283.484.148
342	7. Dự phòng phải trả dài hạn	23	83.015.861.308	37.068.306.374
343	8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		94.886.130.054	75.036.627.396

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>23.288.902.235.475</b>	<b>18.576.079.488.873</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	24	<b>23.240.245.316.244</b>	<b>18.525.646.234.085</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		11.874.779.227.183	11.874.779.227.183
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.024.388.107.403	1.022.654.841.448
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(16.519.150.590)	(10.641.342.125)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(129.258.755.115)	(26.048.146.997)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		3.888.322.772.659	3.632.357.140.602
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		49.324.381.547	49.324.381.547
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.158.847.371.995	(3.038.463.099.203)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(3.405.600.787.216)	(5.878.115.032.172)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		4.564.448.159.211	2.839.651.932.969
422	8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		471.704.738.364	471.704.738.364
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.918.656.622.798	4.549.978.493.266
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>48.656.919.231</b>	<b>50.433.254.788</b>
431	1. Nguồn kinh phí		173.445.610	233.108.421
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		48.483.473.621	50.200.146.367
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>57.829.879.889.171</b>	<b>53.858.637.227.809</b>

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc

Vi Hoàng Sơn

Lương Thị Anh Đào



Phùng Quang Hiệp



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	30.052.397.395.346	24.513.679.236.069
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	753.063.007.595	778.706.562.184
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.299.334.387.751	23.734.972.673.885
11	4. Giá vốn hàng bán	27	21.645.420.907.381	20.354.536.628.816
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.653.913.480.370	3.380.436.045.069
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	1.380.525.311.186	155.372.865.144
22	7. Chi phí tài chính	29	1.276.549.098.613	1.125.437.550.730
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.064.481.083.584	1.082.549.034.025
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		65.254.459.671	47.932.487.406
25	9. Chi phí bán hàng	30	1.291.404.284.415	1.335.662.130.175
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	872.235.224.696	762.891.576.671
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.659.504.643.503	359.750.140.043
31	12. Thu nhập khác	32	22.101.878.977	55.863.988.781
32	13. Chi phí khác	33	118.777.665.392	63.749.688.270
40	14. Lợi nhuận khác		(96.675.786.415)	(7.885.699.489)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.562.828.857.088	351.864.440.554
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	369.282.391.746	209.811.443.143
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		12.140.498.046	10.593.259.544
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.181.405.967.296	131.459.737.867
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		4.463.932.512.240	(189.159.773.495)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		717.473.455.056	320.619.511.362

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

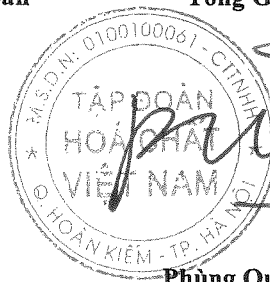
Người lập biểu

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc

Vi Hoàng Sơn

Lương Thị Anh Đào



Phùng Quang Hiệp

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>5.562.828.857.088</b>	<b>351.864.440.554</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>1.476.394.444.059</b>	<b>2.583.043.592.009</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.331.885.471.243	1.416.510.258.971
03	- Các khoản dự phòng		300.661.748.236	256.533.022.830
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		64.269.119.813	(18.476.807.086)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.283.275.486.589)	(154.071.916.731)
06	- Chi phí lãi vay		1.064.481.083.584	1.082.549.034.025
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(1.627.492.228)	-
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>7.039.223.301.147</b>	<b>2.934.908.032.563</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.941.358.854.282)	(1.700.306.303.602)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.107.386.802.285)	600.142.245.430
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		160.633.052.974	605.517.271.004
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		102.848.786.246	74.864.411.340
14	- Tiền lãi vay đã trả		(340.617.461.022)	(282.319.301.721)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(293.595.934.459)	(194.906.209.606)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		14.952.029.682	10.551.829.942
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(93.343.845.773)	(99.955.998.686)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>3.541.354.272.228</b>	<b>1.948.495.976.664</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(446.617.857.489)	(233.573.879.786)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.752.875.085	3.775.982.136
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.873.394.087.672)	(1.691.444.635.535)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.531.733.123.288	811.384.481.031
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(15.292.340.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.130.024.158.951	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		309.019.854.953	187.693.927.760
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.346.481.932.884)</b>	<b>(937.456.464.394)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		14.545.300.501.984	11.960.086.753.386
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(16.789.433.187.788)	(12.052.094.716.539)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(36.993.569.843)	(35.629.137.608)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(261.983.058.985)	(140.120.434.953)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(2.543.109.314.632)</b>	<b>(267.757.535.714)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(348.236.975.288)	743.281.976.556
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.600.928.811.235	2.602.290.759.390
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.687.407.596	2.211.376.353
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>4.257.379.243.543</u>	<u>3.347.784.112.299</u>

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc

Vi Hoàng Sơn

Lương Thị Anh Đào



Phùng Quang Hiệp

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 19 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Tập đoàn được đặt tại: Số 1A Tràng Tiền, P. Tràng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là: 13.718.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười ba nghìn bảy trăm mười tám tỷ đồng).

**Ngành nghề kinh doanh**

- Ngành, nghề kinh doanh chính: Sản xuất, kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất phân bón và hóa chất; công nghiệp chế biến cao su; sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng, hóa dược, hóa dầu.
- Ngành, nghề có liên quan đến ngành, nghề kinh doanh chính: Tư vấn thiết kế công nghiệp hóa chất; xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị hóa chất; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành hóa chất

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

- Trong 06 tháng đầu năm 2022, tình hình kinh doanh phân bón của Tập đoàn có nhiều chuyển biến tích cực, giá nguyên vật liệu và sản phẩm phân bón tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021. Do đó, doanh thu và giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá trong 6 tháng đầu năm 2022 của Tập đoàn tăng lần lượt là 22,8% và 6,3% so với cùng kỳ năm 2021.
- Trong kỳ, Tập đoàn đã chuyển nhượng 6.039.090 cổ phần tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoá chất Đức Giang theo phương thức khớp lệnh trên sàn giao dịch chứng khoán. Do đó doanh thu hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm 2022 của Tập đoàn tăng 1.225.152 triệu đồng, tương ứng 789% so với cùng kỳ.

**Cấu trúc tập đoàn**

- Tập đoàn có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Lào Cai	100,00%	100,00%	Khai thác quặng Apatit
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Khai thác muối Kali
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	100,00%	100,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	97,66%	97,66%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	TP. Hồ Chí Minh	98,16%	98,16%	Khí công nghiệp, Hóa chất cơ bản

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Hải Phòng	64,00%	64,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	Lào Cai	59,50%	59,50%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	65,05%	65,05%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Hà Nội	67,06%	67,06%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	69,82%	69,82%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,43%	51,43%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	Ninh Bình	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	68,49%	68,49%	Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	50,51%	50,51%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phầnẮc quy Tia sáng	Hải Phòng	51,00%	51,00%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	Hà Nội	80,00%	80,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cần Thơ	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Thuốc sát trùng

**- Đơn vị sự nghiệp**

Thông tin chi tiết về các đơn vị sự nghiệp của Tập đoàn vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên đơn vị sự nghiệp	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Trường Cao đẳng Công nghiệp Hoá chất	Phú Thọ	Đào tạo, nghiên cứu khoa học
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	Viện nghiên cứu

Tập đoàn có các Công ty liên kết sở hữu trực tiếp quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần PinẮc quy Vĩnh Phú	Phú Thọ	24,08%	24,08%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Cảng Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	Kinh doanh cảng
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp Việt	Tây Ninh	42,56%	42,56%	Sản xuất hóa chất
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	29,91%	29,91%	Tư vấn đầu tư, xây dựng
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Hà Nội	26,28%	26,28%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Hà Nội	36,00%	36,00%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Đồng Nai	36,00%	36,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Vĩnh Phúc	24,00%	24,00%	Công nghiệp cao su

Trong đó, Tập đoàn chưa thu thập được Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của các công ty con, liên kết Công ty con:

- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội;

Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần PinẮc quy Vĩnh Phú;

- Công ty Cổ phần Cảng Đạm Ninh Bình;

- Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp Việt;

- Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất;

- Công ty TNHH Inoue Việt Nam;

- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất - Báo cáo tài chính Hợp nhất.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn.

### 2.4. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tại Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.



Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 04 năm
- Các tài sản khác	07 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	07 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm
- TSCĐ vô hình khác	05 năm

Theo Công văn số 306/BTC-TCĐN ngày 29/03/2017 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính, Công văn số 529/BTC-TCĐN ngày 22/05/2017 của Bộ Tài chính, Thông báo số 947/HCVN-TCKT và Thông báo số 962/HCVN-TCKT ngày 26/05/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thì Công ty CP Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty CP DAP số 2 Vinachem và Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình thực hiện trích khấu hao tài sản cố định như sau: Năm 2017 thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 40%; năm 2018 trích 50%, năm 2019 trích 50% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng.

- Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc ghi nhận chi phí khấu hao được giãn là chi phí trả trước dài hạn.
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng phân bổ giá trị còn lại chia đều cho thời gian khấu hao còn lại.

Theo Công văn số 1001/BTC-TCĐN ngày 15/09/2017 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017, Công ty Cổ phần DAP - Vinachem thực hiện trích khấu hao tài sản cố định như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng. Số giảm khấu hao trong 3 năm nêu trên được thực hiện phân bổ đều trong khoảng thời gian còn lại của tài sản cố định.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

## 2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

## 2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

### 2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

## 2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 2.20. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**2.25. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	30.437.629.100	34.631.467.817
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.680.599.272.873	1.982.740.565.193
Các khoản tương đương tiền (*)	2.546.342.341.570	2.583.556.778.225
	<b><u>4.257.379.243.543</u></b>	<b><u>4.600.928.811.235</u></b>

(\*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 02 tuần đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0,2%/năm đến 4%/năm.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	5.478.251.777.535	-	3.125.190.813.151	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	5.478.251.777.535	-	3.125.190.813.151	-
Đầu tư dài hạn	800.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (2)	800.000.000	-	-	-
	<b><u>5.479.051.777.535</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>3.125.190.813.151</u></b>	<b><u>-</u></b>

(1) Tại ngày 30/06/2022, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,6%/năm đến 7,25%/năm.

(2) Các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 7,05%/năm.

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2022				01/01/2022			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản Tập đoàn đầu tư trực tiếp</b>								
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	843.105.353.076	49,00%	49,00%	802.864.351.119	
- Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	12.009.486.394	49,00%	49,00%	12.165.905.586	
- Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Tây Ninh	42,56%	42,56%	57.485.497.424	42,56%	42,56%	57.485.497.424	
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất Hà Nội	Hà Nội	29,91%	29,91%	10.364.670.979	29,91%	29,91%	22.239.043.467	
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất Hà Nội	Hà Nội	26,28%	26,28%	25.055.581.838	26,28%	26,28%	25.046.969.056	
- Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Hà Nội	24,00%	24,00%	20.833.799.457	24,00%	24,00%	20.682.800.597	
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Hà Nội	36,00%	36,00%	405.779.503.283	36,00%	36,00%	380.560.579.229	
- Công ty Cổ phần Bột giặt Net	Đồng Nai	36,00%	36,00%	166.117.243.472	36,00%	36,00%	155.753.541.483	
- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Vĩnh Phú	Phú Thọ	24,08%	24,08%	145.459.570.229	24,08%	24,08%	128.930.014.277	
				-			-	
<b>Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con</b>								
- Công ty Cổ phần Trừ mối Khử trùng	TP Hồ Chí Minh	15,41%	30,22%	318.413.016.237	15,41%	30,22%	162.221.220.663	
- Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	Phú Thọ	20,25%	29,00%	3.449.301.803	20,25%	29,00%	3.470.427.237	
- Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	Phú Thọ	20,94%	30,00%	5.881.209.495	20,94%	30,00%	2.494.000.000	
- Công ty TNHH Hoá chất Chất hoá dẻo Vina	Đồng Nai	22,77%	35,00%	5.950.251.282	22,77%	30,00%	4.350.000.000	
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Bắc Giang	35,16%	36,00%	197.014.931.788	35,16%	35,00%	43.874.896.709	
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	TP Hồ Chí Minh	25,50%	50,00%	14.812.907.991	25,50%	36,00%	15.861.640.065	
- Công ty TNHH Xalivico (1)	Hà Nội	5,61%	11,00%	3.824.343.151	5,61%	50,00%	4.670.256.652	
- Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát	TP Hồ Chí Minh	13,37%	26,00%	55.000.000.000	13,37%	11,00%	55.000.000.000	
				32.480.070.727		26,00%	32.500.000.000	
				<b>1.161.518.369.313</b>			<b>965.085.571.782</b>	

(1) Công ty CP Bột giặt LIX - Công ty con của Tập đoàn đầu tư vào Công ty TNHH Xalivico với vốn cam kết góp theo Giấy đăng ký kinh doanh là 130.000.000.000 đồng; Trong đó 26% vốn điều lệ. Tại ngày 30/06/2022, Công ty CP Bột giặt LIX đã đầu tư 55.000.000.000 đồng; Tương đương 11% vốn điều lệ. Công ty đã dùng tổng số vốn thực góp tính theo mệnh giá của Công ty TNHH Xalivico để đảm bảo cho khoản vay tại Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần.

**Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Số 1A Trảng Tiên, P. Trảng Tiên, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản Tập đoàn đầu tư trực tiếp</b>	<b>53.835.604.694</b>	-	<b>84.501.973.252</b>	-
- Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang (2)	-	-	30.666.368.558	-
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	52.569.360.000	-	52.569.360.000	-
- Công ty Cổ phần Pìn Hà Nội	1.266.244.694	-	1.266.244.694	-
<b>Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con</b>	<b>202.559.734.060</b>	<b>(16.214.860.661)</b>	<b>199.003.667.963</b>	<b>(16.300.743.589)</b>
- Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	5.000.000.000	(632.940.001)	5.000.000.000	(763.926.591)
- Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco	71.250.000.000	-	71.250.000.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	11.661.918.871	(5.252.292.741)	11.661.918.871	(4.956.299.628)
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn	121.522.242	-	121.522.242	-
- Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời	90.000.000.000	-	90.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam	15.720.226.850	(5.079.627.919)	15.720.226.850	(5.330.517.370)
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	5.250.000.000	(5.250.000.000)	5.250.000.000	(5.250.000.000)
- Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	3.556.066.097	-	-	-
	<b>256.395.338.754</b>	<b>(16.214.860.661)</b>	<b>283.505.641.215</b>	<b>(16.300.743.589)</b>

(2) Trong năm, Tập đoàn đã bán 6.039.090 cổ phần tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoá chất Đức Giang, sau giao dịch này Tập đoàn không còn sở hữu cổ phần tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoá chất Đức Giang.



5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty mẹ - Tập đoàn	368.555.875	(245.435.875)	337.835.875	(245.435.875)
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	509.337.267.160	(95.641.424.691)	432.339.975.903	(92.271.413.029)
- Công ty TNHH MTV Thương mại Hùng Việt	34.725.212.900	(34.725.212.899)	34.725.212.900	(28.298.331.687)
- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	6.039.880.791	-	41.741.327.129	-
- Công ty Cổ phần Đông Nam Á Lào Cai	-	-	16.190.400.623	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm	39.684.210.440	(39.684.210.440)	39.684.210.440	(39.684.210.440)
- Công ty Cổ phần Victory	250.022.020.860	-	131.211.499.200	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	178.865.942.169	(21.232.001.352)	168.787.325.611	(24.288.870.902)
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	169.997.613.754	-	140.452.835.612	-
- Công ty WUHUAN ENGINEERING CO.,LTD-VP điều hành công trình tại Bắc Giang (*)	54.084.783.360	-	54.084.783.360	-
- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	11.047.322.000	-	27.168.362.000	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	58.702.572.592	-	25.464.783.812	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	46.162.935.802	-	33.734.906.440	-
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	5.822.106.324	-	5.646.678.825	-
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	20.035.396.694	(2.784.694.668)	20.798.387.069	(2.647.473.712)
Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	83.168.804.304	(1.874.544.735)	96.265.434.417	(1.409.821.741)
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	34.982.579.904	(742.087.460)	15.668.964.212	(639.470.000)
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	238.919.346.309	(3.079.494.704)	208.466.142.298	(8.792.379.256)
- Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam	32.300.883.885	-	29.516.597.385	-
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Ý Cường Thịnh	-	-	40.280.544.618	-
- Vidhi Speclaity Food Ingredients Limited	179.823.875.304	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	26.794.587.120	(3.079.494.704)	138.669.000.295	(8.792.379.256)
Tại Công ty CP DAP số 2 Vinachem	44.653.348.774	(728.828.500)	19.626.009.528	(728.828.500)
Tại Công ty CP Phân bón Miền Nam	216.072.414.051	(35.014.406.507)	95.129.988.115	(37.248.480.867)
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Vân	20.016.808.000	-	3.686.790.000	-
- Heartychem Corporation	47.092.184.013	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	148.963.422.038	(35.014.406.507)	91.443.198.115	(37.248.480.867)
Tại Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	60.677.595.885	(1.966.071.253)	2.068.886.253	(1.966.071.253)

## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	570.823.004.676	(30.457.526.858)	591.596.298.442	(30.487.526.858)
- Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	53.253.806.865	-	59.248.407.245	-
- Công ty Cổ phần Phùng Hưng	70.745.156.938	-	46.036.259.550	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	43.035.940.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	42.027.352.041	-	72.054.583.123	-
- Công ty CP tập đoàn Hoành Sơn	15.400.606.562	-	67.328.517.617	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	346.360.142.270	(30.457.526.858)	346.928.530.907	(30.487.526.858)
Tại Công ty CP Bột giặt LIX	192.529.309.220	-	139.518.743.259	-
- Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	22.098.924.329	-	31.096.760.183	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	48.466.432.371	-	15.941.864.528	-
- Công ty CP Thương mại Bách hóa xanh	8.692.073.563	-	5.651.116.850	-
- Toyotsu Chemiplas Corporation	15.095.659.365	-	20.473.814.954	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	98.176.219.592	-	66.355.186.744	-
Tại Công ty CP PinẮc quy Miền Nam	296.227.701.635	(1.132.134.059)	68.722.168.690	(1.204.876.660)
Tại Công ty CP Phân Lân Ninh Bình	77.702.525.964	(2.600.106.380)	49.266.877.977	(2.563.246.055)
Tại Công ty CP Hóa chất Việt Trì	108.089.536.291	(4.837.252.259)	74.548.137.707	(4.758.457.581)
Tại Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	806.399.392.309	(22.488.658.644)	708.579.062.469	(24.761.463.549)
- Công ty TNHH CAMSO Việt Nam	168.097.162.138	-	160.243.142.488	-
- Công ty Cổ phần Hưng Hải Thịnh	186.332.020.844	-	71.165.937.096	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	451.970.209.327	(22.488.658.644)	477.169.982.885	(24.761.463.549)
Tại Công ty CP Cao su Đà Nẵng	202.282.559.747	(1.564.165.827)	193.235.345.019	(1.569.985.775)
Tại Công ty CP Phân bón Bình Điền	736.577.022.024	(31.478.505.770)	209.162.551.480	(25.383.498.225)
- Công ty TNHH Yetak - Cambodia	227.300.542.581	-	13.025.042.793	-
- Công ty TNHH MTV Vật tư Nông nghiệp Vận tải Tiến Thành	25.370.331.223	-	25.854.788.722	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thái Sơn	18.190.955.645	-	19.063.843.688	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	465.715.192.575	(31.478.505.770)	151.218.876.277	(25.383.498.225)
Tại Công ty CPẮc quy Tia sáng	16.449.698.390	(4.828.956.547)	16.636.396.833	(4.844.078.900)
Tại Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	14.826.953.768	(1.943.535.317)	16.110.956.526	(2.006.463.143)
Tại Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	174.884.089.746	(50.438.902.632)	121.285.651.042	(50.399.190.024)
Tại Công ty CP Thuốc Sát trùng Việt Nam	170.385.558.980	(60.106.348.720)	144.682.688.768	(60.196.207.296)
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	17.848.353.875	(17.848.353.875)	17.848.353.875	(17.848.353.875)
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	5.775.040.568	-	2.916.973.395	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	146.762.164.537	(42.257.994.845)	123.917.361.498	(42.347.853.421)
	<b>4.751.212.381.784</b>	<b>(353.953.081.406)</b>	<b>3.370.146.016.319</b>	<b>(354.124.368.299)</b>

(\*) Đây là khoản công nợ phải thu nhà thầu liên quan đến hoạt động chạy thử của tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem chi tiết tại Thuyết minh 12).

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty mẹ - Tập đoàn	7.627.644.176	-	7.120.554.505	-
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	29.940.671.750	-	10.563.765.009	-
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	43.014.114.172	-	38.898.900.238	-
Tại Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (*)	54.882.797.534	-	58.136.626.253	-
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	105.110.876.470	-	98.783.794.380	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	91.799.737.678	-	83.029.582.779	-
- Các khoản trả trước người bán khác	13.311.138.792	-	15.754.211.601	-
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	3.423.397.940	(86.000.000)	2.311.086.610	(86.000.000)
Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	3.533.757.083	-	5.048.718.482	-
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	15.227.967.555	-	8.547.542.732	-
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	10.793.937.959	-	9.566.464.547	-
Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	29.544.437.395	(1.228.185.731)	7.702.368.923	(1.228.185.731)
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	22.311.399.372	(80.000.000)	91.553.484.735	(70.000.000)
- Hearty Chem Corporation	-	-	12.599.036.500	-
- Công ty TNHH MTV Phân bón Bình Nguyên	5.693.985.000	-	17.553.200.000	-
- Công ty TNHH Thương mại XNK Khai Anh	-	-	15.330.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	16.617.414.372	(80.000.000)	46.071.248.235	(70.000.000)
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	11.397.198.402	(2.455.156.200)	14.022.078.618	-
Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	25.826.864.196	-	10.574.872.493	-
Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	11.787.426.742	-	6.175.671.241	-
Tại Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam	23.690.478.044	-	32.864.678.654	-
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	961.247.957	-	1.805.334.274	-
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	2.740.318.497	-	577.970.660	-
Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	252.482.923.801	(4.402.679.035)	169.527.387.481	(4.402.679.035)
- Công ty TNHH Đức Việt	109.047.900.055	-	126.224.085.715	-
- Philip Carbon Black Ltd.	32.134.776.451	-	-	-
- Các đối tượng khác	111.300.247.295	(4.402.679.035)	43.303.301.766	(4.402.679.035)
Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	20.706.830.464	-	6.996.027.686	-
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	30.453.169.983	-	29.510.487.079	-
Tại Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng	332.442.209	-	22.186.686	-
Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	1.934.402.413	(521.948.417)	2.981.721.012	(42.374.864)
Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	43.743.799.947	(1.457.699.838)	15.546.232.338	(1.457.699.838)
Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	1.285.261.274	(508.718.940)	882.961.421	(362.418.940)
Tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Hóa chất	170.000.000	-	170.000.000	-
	<b>752.923.365.335</b>	<b>(10.740.388.161)</b>	<b>629.890.916.057</b>	<b>(7.649.358.408)</b>

(\*) Các khoản ứng trước cho nhà thầu tại Công ty TNHH MTV Muối mỏ Việt Lào thực hiện Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào; Tại thời điểm 30/06/2022, Dự án đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan.

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Bắc	1.140.813.975	(1.140.813.975)	1.140.813.975	(1.140.813.975)
- Công ty CP PinẮc quy Vĩnh Phú	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.600.000.000	(6.600.000.000)
	<b>7.740.813.975</b>	<b>(7.740.813.975)</b>	<b>7.740.813.975</b>	<b>(7.740.813.975)</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu tạm ứng	37.050.732.580	(135.590.000)	20.529.392.979	(135.590.000)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6.149.094.821	(2.405.732.521)	106.822.681.578	(2.405.732.521)
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	15.018.185.533	-	10.200.472.607	-
- Ký cược, ký quỹ	45.013.904.465	-	32.705.031.268	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	75.732.307.526	(1.665.377.779)	64.866.458.142	(1.665.377.779)
- Phải thu người lao động do điều chỉnh quỹ lương năm 2014, 2015, 2016 (1)	83.580.490.958	-	83.580.490.958	-
- Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền mua than cám dùng cho chạy thử nhà máy đạm Ninh Bình (2)	703.442.647.766	-	703.442.647.766	-
- Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền lãi vay cho chạy thử nhà máy đạm Ninh Bình (2)	21.525.444.789	-	21.525.444.789	-
- Phải thu Công ty TNHH Công chứng Toyo - Thái thuế nhà thầu phải nộp theo KTNN	43.909.643.123	-	35.596.339.736	-
- Phải thu về khoản lỗ trong Giai đoạn Cổ phần hóa (3)	18.190.150.353	-	18.190.150.353	-
- Cục thuế Hải Phòng (4)	61.050.644.297	-	50.975.751.344	-
- Trả trước cho thuê tài chính	53.303.862.334	-	42.185.458.023	-
- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai (Phải thu về cho vay NVL)	40.676.821.368	-	-	-
- Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Lào Cai (5)	184.512.328.680	-	-	-
- Phải thu khác	124.958.787.716	(14.925.683.887)	116.381.483.966	(14.818.034.802)
	<b>1.514.115.046.309</b>	<b>(19.132.384.187)</b>	<b>1.307.001.803.509</b>	<b>(19.024.735.102)</b>

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường (6)	51.016.721.517	-	45.857.346.902	-
- Ký cược, ký quỹ	13.056.048.601	(10.000.000)	12.329.091.844	(10.000.000)
- Phải thu lại nhà thầu dự án mở rộng (Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tự quyết toán) (7)	740.804.017.963	-	740.804.017.963	-
- Phải thu khác	10.467.788.675	-	5.351.029.375	-
	<b>815.344.576.756</b>	<b>(10.000.000)</b>	<b>804.341.486.084</b>	<b>(10.000.000)</b>

(1) Điều chỉnh quỹ tiền lương năm 2014 - 2016 theo Kết luận số 12702/KL-BCT ngày 30/12/2016 của Bộ Công thương tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình.

(2) Các khoản phải thu liên quan đến Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm; Tại thời điểm 30/06/2022, Dự án đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành.

(3) Theo Quyết định số 250/QĐ-HCVN ngày 29/07/2019 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Hoá chất Việt Nam v/v phê duyệt quyết toán cổ phần hoá Công ty Cổ phần Khoáng sản - Hoá chất Phú Thọ (Công ty con của Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam - Công ty con của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam); Nghị quyết số 223/NQ-HĐTV ngày 30/10/2019 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/12/2019, Công ty Cổ phần Khoáng sản - Hoá chất Phú Thọ thực hiện theo dõi trên khoản nợ phải thu khác lỗ 18.190.150.353 đồng để tiếp tục xử lý khoản lỗ này.

(4) Thuế GTGT đầu vào đề nghị hoàn từ tháng 12/2021 đến hết tháng 06/2022 và số thuế GTGT đã tạm nộp của dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013 của Công ty Cổ phần DAP - Vinachem.

(5) Khoản tiền nộp theo công văn số 368/CSKT ngày 23/6/2022 về việc nộp tiền để phục vụ công tác điều tra vụ thu hồi tài sản cho Nhà nước.

(6) Khoản ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường nộp về Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai, liên quan đến chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo, phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng phương án hoàn nguyên. Hiện tại, Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam - Công ty con của Tập đoàn đang tiến hành nghiên cứu, xây dựng chi phí hoàn nguyên phù hợp với thực tế các chi phí dự kiến phát sinh khi đóng các mỏ.

(7) Đây là giá trị phát sinh từ việc điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem thêm Thuyết minh 12). Do không rõ thời hạn có thể thu hồi khoản công nợ này, Công ty phân loại khoản công nợ phải thu này là công nợ phải thu dài hạn.

## 9. NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- <b>Phải thu khách hàng</b>	<b>384.426.718.004</b>	<b>30.473.636.598</b>	<b>441.855.985.805</b>	<b>87.731.617.506</b>
+ Công ty Cổ phần Hưng Đại Việt	11.167.988.920	-	11.267.988.920	1.202.664.000
+ Công ty TNHH MTV Thương mại Hùng Việt	34.725.212.900	-	34.725.212.900	6.426.881.212
+ Công ty Cổ phần Đông Nam Á Lào Cai	-	-	16.190.400.623	16.190.400.623
+ Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hùng Tiến	13.777.505.762	3.699.902.637	13.837.505.762	6.598.943.729
+ Công ty Cổ phần hoá chất Phúc Lâm	40.413.038.940	-	40.413.038.940	-
+ Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	17.848.353.875	-	17.848.353.875	-
+ Công ty Cổ phần Nam Tiến	13.608.030.477	-	13.638.030.477	-
+ Doanh nghiệp Tư nhân Duy Khang	13.791.546.670	-	13.791.546.670	-
+ Các đối tượng khác	239.095.040.460	26.773.733.961	280.143.907.638	57.312.727.942
- <b>Trả trước cho người bán</b>	<b>11.100.778.326</b>	<b>360.390.165</b>	<b>7.650.763.408</b>	<b>1.405.000</b>
- <b>Phải thu khác</b>	<b>19.324.514.818</b>	<b>182.130.631</b>	<b>19.205.083.833</b>	<b>170.348.731</b>
+ Công ty Cổ phần Constrexim - Meco	5.210.337.062	-	5.210.337.062	-
+ Phan Anh Tuấn	7.241.712.000	-	7.241.712.000	-
+ Công ty CP PinẮc quy Vĩnh Phú	1.665.377.779	-	1.665.377.779	-
+ Các đối tượng khác	5.207.087.977	182.130.631	5.087.656.992	170.348.731
- <b>Phải thu về cho vay</b>	<b>7.740.813.975</b>	<b>-</b>	<b>7.740.813.975</b>	<b>-</b>
	<b>422.592.825.123</b>	<b>31.016.157.394</b>	<b>476.452.647.021</b>	<b>87.903.371.237</b>

## 10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	270.849.231.001	-	160.450.341.150	-
- Nguyên liệu, vật liệu	7.053.978.133.865	(3.351.695.036)	7.303.355.656.319	(3.320.787.365)
- Công cụ, dụng cụ	140.492.020.683	-	151.038.350.988	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	760.232.897.931	-	645.195.871.058	-
- Thành phẩm	4.396.329.784.706	(8.961.263.455)	3.180.356.691.089	(13.070.103.024)
- Hàng hóa	69.266.401.154	-	49.518.062.898	-
- Hàng gửi bán	159.470.376.782	-	253.317.070.335	-
	<b>12.850.618.846.122</b>	<b>(12.312.958.491)</b>	<b>11.743.232.043.837</b>	<b>(16.390.890.389)</b>

## 11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- Nghiên cứu thực hiện đề tài CA	33.552.540	-	33.552.540	-
	<b>33.552.540</b>	<b>-</b>	<b>33.552.540</b>	<b>-</b>

### b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Mua sắm	32.511.017.465	41.296.988.739
- Xây dựng cơ bản	2.182.536.242.228	2.221.924.101.831
+ Dự án Khai thác và chế biến muối mỏ tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (1)	1.796.776.188.726	1.876.897.955.332
+ Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm (2)	8.504.261.824	8.504.261.824
+ Dự án tái định cư (3)	70.873.660.448	70.873.660.448
+ Dự án nhà máy DAP số 2 (4)	98.982.808.098	93.580.346.418
+ Công trình Nhà máy lân Thanh Hóa (5)	24.416.823.740	24.416.823.740
+ Các hạng mục của Nhà máy Bình Điền tại TP. Hồ Chí Minh và Long An	59.371.581.735	20.527.543.944
+ Dự án đầu tư thay thế bình điện phân DD350	-	31.751.462.355
+ Dự án khai thác quặng Apatit tại các khai trường	12.301.409.707	11.298.710.086
+ Dự án Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất Axit 300.000 tấn/năm kết hợp phát điện	11.851.057.585	11.851.057.585
+ Dự án khác	99.458.450.365	72.222.280.099
- Sửa chữa lớn	194.593.082.744	4.775.013.787
+ Chi phí sửa chữa hệ thống máy móc, thiết bị của nhà máy Đạm Ninh Bình	165.723.902.409	-
+ Dự án khác	28.869.180.335	4.775.013.787
	<b>2.409.640.342.437</b>	<b>2.267.996.104.357</b>

(1) Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan.

(2) Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm công suất 560.000 tấn/năm đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành.

(3) Dự án Tái định cư cho người dân nằm trong dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy Đạm Hà Bắc tại Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang với tổng mức đầu tư: 87 tỷ đồng, nguồn vốn thực hiện từ thu tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc ứng vốn trước để thực hiện. Dự án thực hiện từ năm 2010, đến nay đã cơ bản hoàn thành và đang trong quá trình hoàn thiện chờ quyết toán (Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 08 và Thuyết minh số 22).

(4) Dự án Nhà máy DAP số 2 đã đưa vào sử dụng từ ngày 01/07/2015. Hiện nay, chủ đầu tư đang thực hiện công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

(5) Dự án Nhà máy lân Thanh Hoá đang dừng ở hạng mục san nền. Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điền đang còn các vướng mắc với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 về việc ký kết sửa đổi bổ sung hợp đồng liên quan đến điều chỉnh giá, để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (Chi tiết xem thuyết minh số 16).

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (*)	11.980.857.877.398	28.908.213.797.964	3.441.107.549.000	258.245.815.396	1.599.225.517.335	46.187.650.557.093
- Mua trong kỳ	6.422.542.703	43.767.098.728	22.450.742.974	2.997.129.935	853.143.636	76.490.657.976
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	34.091.002.674	79.401.608.079	900.000.000	58.182.000	407.787.493	114.858.580.246
- Tăng do điều chỉnh theo KTTN	5.192.110.417	-	-	-	-	5.192.110.417
- Phân loại lại	(5.111.615.775)	8.049.489.737	(3.162.317.712)	39.500.000	-	(184.943.750)
- Giảm do chuyển đổi BCTC	-	-	(177.566.334)	(10.643.019)	-	(188.209.353)
- Tăng khác	-	-	441.600.000	-	-	441.600.000
- Thanh lý, nhượng bán	(8.106.398.281)	(48.025.382.249)	(12.658.911.196)	(2.733.026.802)	-	(71.523.718.528)
- Giảm do thoái vốn công ty con	(26.054.643.113)	(179.120.360.211)	(345.454.545)	-	(201.809.091)	(205.722.266.960)
- Giảm khác	-	(105.082.388)	-	-	-	(105.082.388)
Số dư cuối kỳ	11.987.290.876.023	28.812.181.169.660	3.448.555.642.187	258.596.957.510	1.600.284.639.373	46.106.909.284.753



**Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Số 1A Trảng Tiền, P. Trảng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ (*)	5.464.295.405.714	17.065.276.859.213	1.879.263.464.642	183.551.581.295	435.628.524.729	25.028.015.835.593
- Khấu hao trong kỳ	254.562.951.521	936.965.905.456	79.813.096.658	10.224.196.614	29.800.395.129	1.311.366.545.378
- Hao mòn trong kỳ	157.655.000	963.665.340	-	-	-	1.121.320.340
- Phân loại lại	(1.482.525.425)	2.328.870.068	(861.705.751)	15.361.108	-	-
- Giảm do chuyển đổi BCTC	-	-	(166.180.428)	(10.643.019)	-	(176.823.447)
- Tăng khác	80.436.720	-	441.600.000	-	-	522.036.720
- Thanh lý, nhượng bán	(8.106.398.281)	(48.025.382.249)	(12.658.911.196)	(2.733.026.802)	-	(71.523.718.528)
- Giảm do thoái vốn công ty con	(9.229.769.963)	(101.327.627.478)	(345.454.545)	-	(192.297.771)	(111.095.149.757)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.700.277.755.286</b>	<b>17.856.182.290.350</b>	<b>1.945.485.909.380</b>	<b>191.047.469.196</b>	<b>465.236.622.087</b>	<b>26.158.230.046.299</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	6.516.562.471.684	11.842.936.938.751	1.561.844.084.358	74.694.234.101	1.163.596.992.606	21.159.634.721.500
Tại ngày cuối kỳ	<b>6.287.013.120.737</b>	<b>10.955.998.879.310</b>	<b>1.503.069.732.807</b>	<b>67.549.488.314</b>	<b>1.135.048.017.286</b>	<b>19.948.679.238.454</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.305.521.698.087 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.700.116.280.146 đồng.

(\*) Trong số dư đầu kỳ và cuối kỳ bao gồm giá trị của các tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc. Dự án này đã được Công ty hạch toán tạm tăng tài sản cố định từ tháng 4 năm 2015 với tổng nguyên giá là 9.578.015.411.146 VND. Năm 2017, căn cứ theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành lập ngày 01/12/2017, Công ty đã điều chỉnh giảm Nguyên giá của dự án này 731.345.834.964 VND, Nguyên giá mới được xác định là 8.846.669.576.182 VND và trích khấu hao tài sản cố định của dự án theo nguyên giá mới. Giá trị cắt giảm so với nguyên giá tạm ghi nhận ban đầu chủ yếu do cắt giảm giá trị vật tư, thiết bị của gói thầu số 8 do Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn thực hiện nên được Công ty ghi nhận là nợ phải thu của nhà thầu (thuyết minh số 8). Hiện nay, Công ty đang chờ lập quyết toán bổ sung (nếu có) và phê duyệt hoàn thành từ cấp có thẩm quyền (Xem thêm Thuyết minh 8 và 22).

### 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	204.784.096.255	15.159.782.046	219.943.878.301
- Thuê tài chính trong kỳ	10.361.861.450	3.878.520.232	14.240.381.682
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>215.145.957.705</b>	<b>19.038.302.278</b>	<b>234.184.259.983</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	48.270.913.245	2.378.135.542	50.649.048.787
- Khấu hao trong kỳ	9.173.554.090	1.076.121.337	10.249.675.427
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>57.444.467.335</b>	<b>3.454.256.879</b>	<b>60.898.724.214</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	156.513.183.010	12.781.646.504	169.294.829.514
Tại ngày cuối kỳ	<b>157.701.490.370</b>	<b>15.584.045.399</b>	<b>173.285.535.769</b>

### 14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Chương trình phần mềm VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	953.363.053.224	35.305.099.898	50.435.361.294	13.092.151.354	1.052.195.665.770
- Mua trong kỳ	-	-	68.175.000	-	68.175.000
- Phân loại lại	-	-	80.000.000	(80.000.000)	-
- Tặng khác	1.742.175.866	-	-	-	1.742.175.866
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(105.648.000)	-	(105.648.000)
- Giảm khác	-	-	(12.000.000)	-	(12.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>955.105.229.090</b>	<b>35.305.099.898</b>	<b>50.465.888.294</b>	<b>13.012.151.354</b>	<b>1.053.888.368.636</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	138.026.061.974	34.552.211.323	40.088.191.458	13.041.540.239	225.708.004.994
- Khấu hao trong kỳ	8.226.255.810	38.585.886	1.956.575.397	47.833.345	10.269.250.438
- Hao mòn trong năm	-	4.146.140	14.900.000	-	19.046.140
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(105.648.000)	-	(105.648.000)
- Phân loại lại	-	-	80.000.000	(80.000.000)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>146.252.317.784</b>	<b>34.594.943.349</b>	<b>42.034.018.855</b>	<b>13.009.373.584</b>	<b>235.890.653.572</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	815.336.991.250	752.888.575	10.347.169.836	50.611.115	826.487.660.776
Tại ngày cuối kỳ	<b>808.852.911.306</b>	<b>710.156.549</b>	<b>8.431.869.439</b>	<b>2.777.770</b>	<b>817.997.715.064</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 236.111.344.108 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 75.153.743.715 đồng.

## 15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là 12 căn hộ thuộc Khu đô thị RESCO với giá trị theo Biên bản Quyết toán là 8.396.609.400 đồng. Tập đoàn mua với mục đích đền bù di dời 12 hộ dân trong khuôn viên trụ sở Tập đoàn để xây dựng trụ sở mới, đến thời điểm này các hộ dân chưa nhận nhà để di dời.

Theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐTV, Phiên họp thứ 06 – năm 2020 của Hội đồng thành viên ngày 19/03/2020, Hội đồng thành viên đã chấp thuận đề nghị của Tổng Giám đốc Tập đoàn về việc tiếp tục thực hiện nhượng bán 12 căn hộ chung cư của Tập đoàn tại Khu đô thị RESCO, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Đến thời điểm hiện tại, Tập đoàn vẫn đang thực hiện chuyển nhượng 12 căn hộ chung cư này.

## 16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí bảo hiểm	13.779.953.994	10.792.433.399
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	41.649.757.593	46.251.314.997
- Chi phí vận chuyển, lưu kho	3.851.115.917	20.951.733.310
- Chi phí quảng cáo	2.399.569.459	3.228.980.124
- Chi phí sửa chữa	14.978.323.055	8.941.682.480
- Các khoản khác	23.615.519.286	24.195.212.428
	<b>100.274.239.304</b>	<b>114.361.356.738</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	67.306.591.368	64.854.648.563
- Chi phí sửa chữa lớn	80.810.446.177	122.694.682.599
- Lợi thế kinh doanh	113.372.806.681	132.280.298.013
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bim Sơn (Dự án Nhà máy Lân Thanh Hóa) (1)	62.722.076.233	62.722.076.233
- Tiền thuê đất, thuê kho	148.422.108.049	129.190.624.050
- Khấu hao được giãn tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (2)	690.906.854.909	732.531.611.157
- Chi phí sử dụng hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch (3)	338.143.164.839	343.279.516.709
- Quyền sử dụng đất thuê và lệ phí trước bạ lô MF 7, 8, 9 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 - Long An (4)	67.799.353.475	68.728.111.739
- Chi phí vận chuyển, bốc xúc	2.646.885.917	4.684.953.380
- Chi phí cấp quyền và sử dụng tài liệu khai thác khoáng sản	199.641.931.069	195.030.751.330
- Chi phí công nghệ thông tin	2.002.012.273	3.276.154.847
- Các khoản khác	30.213.994.331	33.476.465.513
	<b>1.803.988.225.321</b>	<b>1.892.749.894.133</b>

(1) Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 ngày 31/05/2013 về việc thuê đất và cơ sở hạ tầng của Công ty. Theo đó, tiền thuê cơ sở hạ tầng là 50 năm tương ứng với giá trị diện tích bàn giao nhân với 366.160 đồng/m<sup>2</sup>. Ngày 30/11/2013, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 đã bàn giao mặt bằng cho Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển với diện tích là 227.020 m<sup>2</sup>. Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 còn các vướng mắc liên quan đến thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Cụ thể như sau:

- Tỉnh Thanh Hoá chuyển đổi từ hình thức Giao đất có thu tiền sử dụng đất sang Thuê đất trả tiền hàng năm hoặc trả tiền 1 lần nên Công ty HUD 4 phải chờ hướng dẫn và làm lại toàn bộ hồ sơ, giấy tờ của khu đất.

- Do tình Thanh Hoá điều chỉnh quy hoạch Khu B - Khu công nghiệp Bim Sơn nên diện tích khu đất cho thuê có thay đổi, từ diện tích thực nhận theo bàn giao Công ty HUD 4 và Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển xuống còn 225.421,1 m<sup>2</sup>.

Do đó, Công ty tạm ghi nhận tiền thuê cơ sở hạ tầng trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn theo giá trị hoá đơn GTGT với số tiền là 62.722.076.233 đồng và chưa phân bổ vào chi phí.

Ngày 02/11/2021, Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển đã gửi đơn khởi kiện Công ty HUD 4 và đã được Toà án nhân dân thị xã Bim Sơn thụ lý. Ngày 14/06/2022, Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển và Công ty HUD 4 đã ký biên bản thoả thuận chấm dứt hợp đồng 05/HĐTD-HUD4 ngày 31/05/2013 và ký lại hợp đồng thuê đất mới.

(2) Chi phí khấu hao được ghi tại Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc (Xem thêm tại Thuyết minh số 2.10).

(3) Tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng KCN Nhơn Trạch thể hiện giá trị đất thuê 180.036 m<sup>2</sup>, có thời hạn thuê đến ngày 01/06/2055, được Công ty Cổ phần Hoá chất Cơ bản Miền Nam thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

(4) Quyền sử dụng đất thuê của đất lô MF 7,8,9 tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Long An theo Hợp đồng số 18-10/HĐTLĐ và 19-10/HĐTLĐ ngày 24/10/2017 giữa Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam và Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc. Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020. Thời hạn sử dụng đất thuê từ ngày 08/01/2020 đến hết ngày 05/12/2058, Thời hạn thực hiện chuẩn bị hạ tầng và lắp đặt máy móc thiết bị là từ tháng 03/2020 đến tháng 12/2022; Công ty đã phân bổ vào Chi phí kinh doanh đối với Quyền sử dụng đất thuê kể từ thời điểm thuê đất.

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn (i)	8.380.084.254.485	8.380.084.254.485	13.496.654.187.065	12.287.789.811.997	9.588.948.629.553	9.588.948.629.553
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (ii)	7.804.907.643.902	7.804.907.643.902	1.217.147.649.414	2.568.301.294.955	6.453.753.998.361	6.453.753.998.361
- Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (iii)	15.476.418.843	15.476.418.843	8.398.360.975	7.157.915.394	16.716.864.424	16.716.864.424
	<b>16.200.468.317.230</b>	<b>16.200.468.317.230</b>	<b>14.722.200.197.454</b>	<b>14.863.249.022.346</b>	<b>16.059.419.492.338</b>	<b>16.059.419.492.338</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn (ii)	12.519.488.826.463	12.519.488.826.463	107.062.501.642	3.518.645.949.061	9.107.905.379.044	9.107.905.379.044
- Nợ thuế tài chính dài hạn (iii)	107.250.906.682	107.250.906.682	17.549.746.236	34.261.516.861	90.539.136.057	90.539.136.057
	<b>12.626.739.733.145</b>	<b>12.626.739.733.145</b>	<b>124.612.247.878</b>	<b>3.552.907.465.922</b>	<b>9.198.444.515.101</b>	<b>9.198.444.515.101</b>
	(7.820.384.062.745)	(7.820.384.062.745)	(1.225.546.010.389)	(2.575.459.210.349)	(6.470.470.862.785)	(6.470.470.862.785)
<b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>	<b>4.806.355.670.400</b>	<b>4.806.355.670.400</b>			<b>2.727.973.652.316</b>	<b>2.727.973.652.316</b>
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>						

**Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Số 1A Trảng Tiên, P. Trảng Tiên, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2022	01/01/2022
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lào Cai	VND	Theo từng GNN	Nhà cửa, dây chuyền sản xuất phot pho vàng; HTK và quyền tài sản từ HĐKT	11.911.947.248 11.911.947.248	60.225.889.399 50.365.224.079
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	VND	Theo từng GNN	Các HĐ tiền gửi	-	9.860.665.320
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tây Hồ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	VND VND	Thả nổi Thả nổi	Tín chấp Thế chấp	892.048.426.920 619.956.669.833 272.091.757.087	933.588.335.723 631.967.860.961 301.620.474.762
- Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo từng GNN	Trụ sở làm việc và MMTB sản xuất; quyền đòi nợ	18.462.441.800 12.962.441.800	17.816.617.000 12.316.617.000
Vay cá nhân	VND	Lãi suất cao nhất của Vietinbank	Tín chấp	5.500.000.000	5.500.000.000
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	VND	5,9%/năm	Toàn bộ HTK và công nợ phải thu khách hàng	142.981.778.970 142.981.778.970	369.711.648.239 369.711.648.239
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh Ngân hàng TMCP Á Châu	VND VND	Theo từng GNN Theo từng GNN	Thế chấp Bất động sản và Phương tiện vận tải	110.668.313.954 62.684.703.044 13.780.639.528	105.786.716.762 55.766.456.654 17.890.064.400
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hội Chi Minh	VND	Theo từng GNN	Thế chấp	34.202.971.382	32.130.195.708

**Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Số 1A Trảng Tiên, P. Trảng Tiên, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2022	01/01/2022
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray	VND	Theo từng GNN	Nhà cửa, dây chuyền máy móc dự án DAP tại Đình Vũ, Hải Phòng	112.455.865.556 12.252.853.696	44.184.649.908 14.914.776.566
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng	VND	Theo từng GNN	Hàng tồn kho, quyền phải thu	94.174.714.641	29.269.873.342
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	VND, USD	- Đối với lãi suất USD: 3%/ năm - Đối với lãi suất VND: 5,5%/năm	Cho vay không có tài sản đảm bảo	6.028.297.219	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP HCM	VND	Theo từng GNN	Không có	36.496.771.080 17.783.651.238	54.025.150.882 -
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM	VND	Theo từng GNN	Không có	17.224.026.120	36.730.489.030
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Theo từng GNN	QSD đất và tài sản gắn liền với đất	-	8.231.740.770
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Lào Cai	VND	4%/năm		-	7.225.209.120
Vay đối tượng khác	VND			1.489.093.722	1.837.711.962
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Hội sở (1)	VND	Thả nổi	Thế chấp	28.500.000.000 28.500.000.000	78.500.000.000 78.500.000.000

(1) Trong đó nợ gốc quá hạn là: 28.500.000.000 đồng, số nợ lãi quá hạn: 58.649.556.373 đồng.

**Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Số 1A, Trảng Tiền, P. Trảng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2022	01/01/2022
- <b>Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam</b> Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh Ngân Hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam Ngân hàng TNHH MTV CTBC (Việt Nam) - CN TP. Hồ Chí Minh	VND VND VND VND VND	4,4%/năm 4,4%/năm 4,3-4,4%/năm 4%/năm 3,2-3,4%/năm	Không có Không có Không có Không có Không có	869.383.530.911 291.437.621.142 299.653.822.334 181.022.143.873 27.763.092.600 69.506.850.962	696.870.556.468 277.955.728.201 229.167.136.518 98.714.893.677 20.080.000.000 70.952.798.072
- <b>Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao</b> Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN huyện Lâm Thao	VND VND VND	Thả nổi Thả nổi Theo từng GNN	Động sản, hàng hóa, quyền đòi nợ Không có Không có	238.704.472.155 177.928.715.602 11.138.094.230 49.637.662.323	542.492.377.072 502.725.610.984 8.760.784.940 31.005.981.148
- <b>Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam</b> Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Ngân hàng TMCP Á Châu Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited Ngân hàng Malaysian Banking Berhad Ngân hàng Malaysian Banking Berhad Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Ngân hàng TMCP Phương Đông Ngân hàng TMCP Quân đội Ngân hàng TMCP Quân đội Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND VND USD USD VND USD USD VND USD USD VND USD USD VND USD USD VND USD	Không lãi suất 3,5-4%/năm 2,0-3,25%/năm 2,0-3,2%/năm 3%/năm 3%/năm 2,1%/năm 2,9-3%/năm 1,8-2%/năm 3,8-4,3%/năm 3,24-3,33%/năm 2,6%/năm 2%/năm 3,9-4%/năm 2,2-2,42%/năm	Không có Không có Không có Không có Không có Không có Không có Không có Không có Không có Không có Không có Không có Không có Không có Không có Không có Không có	1.450.585.260.623 32.500.000.000 448.614.945.640 201.911.903.468 167.572.236.695 84.192.535.181 73.333.982.572 28.196.246.062 59.541.327.528 35.666.354.820 - 167.188.070.536 - - 119.391.634.281 32.476.023.840	1.109.070.103.520 32.500.000.000 330.655.379.687 159.783.434.825 122.402.553.147 109.712.231.576 102.070.477.804 - 71.703.758.867 40.390.035.872 18.997.574.376 53.865.585.835 46.231.216.667 20.757.854.864 - -



**Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Số 1A Trảng Tiên, P. Trảng Tiên, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(t) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2022	01/01/2022
- Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ninh Bình Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình	VND VND	Theo từng GNN Theo từng GNN	Xe ô tô	- - -	5.754.671.789 4.000.000.000 1.754.671.789
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Tri Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	VND	3,3% - 3,9%	Các khoản phải thu luân chuyển	33.086.019.928 21.548.067.228	34.303.452.000 22.000.000.000
Đối tượng khác	VND	4,0% - 6,5%	Tín chấp	11.537.952.700	12.303.452.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam Ngân hàng TMCP Quân đội Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Ngân hàng TNHH Indovina Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Bến Nghé Ngân hàng Hong Leong Việt Nam Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam Nam	VND VND VND VND VND VND VND VND USD USD USD USD USD USD USD	5,0%/năm 5,0%/năm 4,7%/năm 4,2%/năm 4,6%/năm 4,3%/năm 2,2%/năm 2,2%/năm 2,2%/năm 2,2%/năm 2,4%/năm 2,4%/năm	Thế chấp Tín chấp Tín chấp Thế chấp Thế chấp Tín chấp Tín chấp Thế chấp Thế chấp Tín chấp Tín chấp Tín chấp Tín chấp	2.354.870.430.937 329.211.527.068 120.254.392.326 222.256.111.001 276.250.644.549 327.406.048.733 152.563.221.123 25.610.099.725 585.521.749.533 - 114.566.476.122 68.887.119.193 54.233.289.138 1.906.168.320 76.203.584.106	2.056.473.867.090 185.229.030.727 113.784.774.323 83.915.482.052 365.315.809.237 300.915.293.180 48.020.615.815 - 705.389.090.295 18.847.941.120 71.124.303.203 - 36.032.118.752 82.647.227.312 45.252.181.074

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2022	01/01/2022
- Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng Ngân hàng TNHH MTV HSBC (VN)	VND	3.2-3.5%	Hàng tồn kho và khoản phải thu	789.012.124.519	570.880.229.632
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hải Vân	VND	3.2-3.7%	Hàng tồn kho và Tài sản đảm bảo	34.146.067.861	20.220.723.371
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank CN TP HCM	VND			34.753.611.196	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	VND			70.529.506.642	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ngũ Hành Sơn	USD	1.2-2%	Hàng tồn kho và Tài sản đảm bảo	18.079.257.024	24.645.192.570
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN - CN Hải Vân	USD	1.2-2%	Hàng tồn kho và Tài sản đảm bảo	230.953.839.738	56.691.704.099
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	USD	1.2-1.5%	Hàng tồn kho, khoản phải thu và Tài sản đảm bảo	312.865.212.345	314.207.186.717
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền				2.126.833.443.037	1.368.400.481.438
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Tây - TP HCM	VND	4,5%/năm	Tín chấp	61.947.965.800	44.177.623.300
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé	VND	4,5-4,6%/năm	Tín chấp	221.629.886.100	114.059.932.500
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM	VND	4,2-5%/năm	Tín chấp	128.861.705.000	138.207.799.300
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM	VND	2-4,9%/năm	Tín chấp	535.231.796.753	185.791.332.884
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	3,6%/năm	Tín chấp	139.225.077.353	143.562.042.900
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	VND	Theo từng GNN	Quyền sở hữu công trình xây dựng và QSD đất	98.992.658.486	49.255.928.848
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	VND	Theo từng GNN	QSD đất	56.798.008.182	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	VND	Theo từng GNN	Hàng hóa	89.626.301.909	89.427.477.139
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM	VND	Theo từng GNN	Hàng hóa	19.928.779.673	24.868.743.540
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Trị	VND	Theo từng GNN	Thế chấp	85.347.557.500	72.390.151.600

**Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Số 1A Trảng Trien, P. Trảng Trien, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2022		01/01/2022	
				VND	Theo từng GNN	Thế chấp	18.121.350.649
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quảng Trị	VND	Theo từng GNN	Thế chấp	-	-	18.121.350.649	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Trị	VND	Theo từng GNN	Thế chấp	29.994.040.387	18.870.564.031		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Theo từng GNN	Tài sản, hàng hóa luân chuyển	526.974.428.772	309.670.102.896		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo từng GNN	Hàng hóa luân chuyển, các khoản phải thu	105.575.710.000	119.997.458.501		
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Theo từng GNN	Các hợp đồng tiền gửi, Tài sản	26.699.527.122	29.999.973.350		
- Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng	VND	Thả nổi	Thế chấp	15.876.294.849	8.097.517.941		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	VND	Thả nổi	Thế chấp	3.860.571.749	2.300.000.000		
Vay cá nhân	VND	4,32-7,2%/năm	Không có	-	2.470.921.700		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	USD	Thả nổi	Thế chấp	1.408.858.700	1.381.508.711		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lê Chân	USD	Thả nổi	Thế chấp	10.606.864.400	1.945.087.530		
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	VND	Từng lần nhận nợ	Thế chấp	319.208.153.232	297.346.873.786		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Bằng Sông Cửu Long	VND	Từng lần nhận nợ	Thế chấp	199.996.018.812	199.994.753.279		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	VND	Từng lần nhận nợ	Thế chấp	116.676.384.420	74.816.370.507		
Vay cá nhân	VND	9,37%/năm	Tín chấp	-	20.000.000.000		
Ngân hàng Chính sách xã hội	VND	0%/năm	Tín chấp	2.535.750.000	2.535.750.000		

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**Tập đoàn Hòa chất Việt Nam**  
Số 1A Trảng Tiên, P. Trảng Tiên, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2022	01/01/2022
- Công ty Cổ phần Thuộc Sát trùng Việt Nam	VND			37.863.353.834	26.555.115.836
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND			8.276.870.700	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Thả nổi	Tin chấp	29.586.483.134	26.555.115.836
				<u>9.588.948.629.553</u>	<u>8.380.084.254.485</u>
<b>(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:</b>					
	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/06/2022	01/01/2022
- Công ty mẹ - Tập đoàn Hoà chất Việt Nam					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -	USD	4,00%	2023	877.874.976.590	1.147.999.977.040
Sở giao dịch III					
Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (1)	USD/VND	7,8%/6,9%	2023	1.718.000.000.000	2.564.608.747.113
				<u>2.595.874.976.590</u>	<u>3.712.608.724.153</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				<u>(2.303.250.000.000)</u>	<u>(2.813.812.915.800)</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<u>292.624.976.590</u>	<u>898.795.808.353</u>

(1) Trong đó, khoản vay đang bị quá hạn gốc với số tiền 1.353.514.285.162 đồng, số tiền lãi quá hạn là 1.203.967.491.342 đồng.

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2022	01/01/2022
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	USD	4,5%	2031	Tài sản từ vốn vay	1.658.502.622.762	2.145.535.326.826
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ	USD	4,5%	2031	Tài sản từ vốn vay	117.550.000.000	450.996.701.618
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	VND	10,78%	2023	Tài sản từ vốn vay	1.801.887.000.000	3.041.887.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	USD	-	-	-	-	13.047.599.775
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	USD	-	-	-	-	13.518.193.080
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	VND					
Vay cá nhân					12.490.000	12.490.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<b>3.577.952.112.762</b>	<b>5.664.997.311.299</b>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(1.595.429.000.000)	(2.425.918.862.050)
					<b>1.982.523.112.762</b>	<b>3.239.078.449.249</b>
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	VND	Theo từng giấy nhận nợ		Bất động sản và TSCĐ hữu hình	5.873.194.451	7.884.822.191
Ngân hàng TMCP Á Châu					<b>5.873.194.451</b>	<b>7.884.822.191</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(2.011.627.738)	(4.023.255.478)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<b>3.861.566.713</b>	<b>3.861.566.713</b>

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**  
Số 1A Trảng Tiên, P. Trảng Tiên, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2022	01/01/2022
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Thả nổi có điều chỉnh		Tài sản hình thành trong tương lai	-	16.250.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					-	16.250.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					-	(16.250.000.000)
					-	-
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (2)	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2028	Tài sản từ vốn vay	981.563.476.977	1.041.563.476.977
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai (3)	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2022	Tài sản từ vốn vay	1.605.246.991.748	1.675.246.991.748
					<u>2.586.810.468.725</u>	<u>2.716.810.468.725</u>
					<u>(2.422.164.578.575)</u>	<u>(2.427.164.578.575)</u>
					<u>164.645.890.150</u>	<u>289.645.890.150</u>
- Công ty Cổ phần Bột giặt LIX Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	VND	7%	2021	Khoản đầu tư vào công ty liên kết	55.000.000.000	55.000.000.000
					<u>55.000.000.000</u>	<u>55.000.000.000</u>
					<u>(55.000.000.000)</u>	<u>(55.000.000.000)</u>
					-	-

(2) Trong đó số nợ gốc quá hạn là: 512.823.027.500 đồng; Số nợ lãi, phạt quá hạn là: 694.180.842.503 đồng  
(3) Trong đó số nợ gốc quá hạn là 1.605.246.991.748 đồng, Số nợ lãi quá hạn là 1.766.851.816.961 đồng.

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2022	01/01/2022
- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	8,5% - 9,6%		Quyền SD đất và TS gắn liền trên đất tại thửa đất số 21	48.105.000.000	59.005.000.000
					<u>48.105.000.000</u>	<u>59.005.000.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>(23.600.000.000)</u>	<u>(22.700.000.000)</u>
					<u>24.505.000.000</u>	<u>36.305.000.000</u>
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương Đối tượng khác	VND	8,4% - 8,5%	2024	Hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn	24.382.253.290	33.399.453.290
					15.636.816.200	21.480.425.600
			2022 - 2024	Tín chấp	<u>40.019.069.490</u>	<u>54.879.878.890</u>
					<u>(30.551.300.000)</u>	<u>(32.652.357.000)</u>
					<u>9.467.769.490</u>	<u>22.227.521.890</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Vay cá nhân Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Các khoản khác	USD VND VND VND VND VND USD	7,5% 2,8% 6% 7,5% 8,0% 4%		2022 2022 Tín chấp 2026 2024 2026	1.000.000.000 2.341.500.000 48.886.797.848 7.407.511.886 19.414.995.444 46.094.293.933 13.819.750.396	15.500.000.000 16.044.000.000 57.616.797.848 8.278.983.874 22.389.505.584 50.455.973.400 -
					<u>138.964.849.507</u>	<u>170.285.260.706</u>
					<u>(13.819.750.396)</u>	<u>-</u>
					<u>125.145.099.111</u>	<u>170.285.260.706</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

## (ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2022	01/01/2022
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	VND	Theo từng GNN		Quyền sử dụng đất	14.496.900.000	17.560.300.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Theo từng GNN		Toàn bộ tài sản thuộc dự án xây dựng nhà máy NPK	19.189.691.069	37.687.944.049
					<u>33.686.591.069</u>	<u>55.248.244.049</u>
					<u>(6.127.741.652)</u>	<u>(5.585.674.999)</u>
					<u>27.558.849.417</u>	<u>49.662.569.050</u>
- Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
- Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ Vay cá nhân	VND	11,06%/năm	2025	Tin chấp	20.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	VND	Lãi cơ sở cộng (+) biên độ 3,5%/năm	2021	Thế chấp hàng hóa và tài sản	5.591.724.450	6.491.724.450
					<u>25.591.724.450</u>	<u>6.491.724.450</u>
					<u>(1.800.000.000)</u>	<u>(1.800.000.000)</u>
					<u>23.791.724.450</u>	<u>4.691.724.450</u>
- Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam Vay cá nhân	VND				27.392.000	27.392.000
					<u>27.392.000</u>	<u>27.392.000</u>
- Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					-	-
- Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>27.392.000</u>	<u>27.392.000</u>
					<u>9.107.905.379.044</u>	<u>12.519.488.826.463</u>
					<u>(6.453.753.998.361)</u>	<u>(7.804.907.643.902)</u>
					<u>2.654.151.380.683</u>	<u>4.714.581.182.561</u>



**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Số 1A Trảng Tiên, P. Trảng Tiên, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

**(iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính dài hạn:**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2022	01/01/2022
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND VND	Thả nổi có điều chỉnh Thả nổi có điều chỉnh	Không TS đảm bảo Không TS đảm bảo	147.477.664 13.346.435.036	513.302.688 8.843.126.370
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				<b>13.493.912.700</b>	<b>9.356.429.058</b>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>(1.157.981.547)</b>	<b>(3.288.116.448)</b>
				<b>12.335.931.153</b>	<b>6.068.312.610</b>
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	Thả nổi	Không TS đảm bảo	747.946.880 747.946.880 (434.102.496) <b>313.844.384</b>	964.998.128 964.998.128 (394.638.636) <b>570.359.492</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					
- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Vietcombank	VND	9,00%	Không TS đảm bảo	44.900.888.712 44.900.888.712 (11.773.030.747) <b>33.127.857.965</b>	37.918.396.396 37.918.396.396 (8.069.814.700) <b>29.848.581.696</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					
- Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	VND VND	Thả nổi có điều chỉnh 8,50%	Không TS đảm bảo	240.765.000 - <b>240.765.000</b> (169.980.000) <b>70.785.000</b>	325.755.000 - <b>325.755.000</b> (169.980.000) <b>155.775.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					

(iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính dài hạn: (tiếp theo)	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2022	01/01/2022
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	7,5% - 7,7%	Tài sản từ vốn vay	7.038.364.203	22.180.795.988
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	VND	5% - 6,47%	Tài sản từ vốn vay	1.471.554.250	7.227.690.154
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	10,5%	Tài sản từ vốn vay	15.352.727.277	21.110.000.004
				<b>23.862.645.730</b>	<b>50.518.486.146</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>23.862.645.730</b>	<b>50.518.486.146</b>
- Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	VND	7,50%	Đảm bảo bằng tiền ký quỹ	507.684.439	812.295.121
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo từng thời điểm		1.761.025.000	2.125.375.000
				<b>2.268.709.439</b>	<b>2.937.670.121</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(1.236.384.439)	(1.337.921.364)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>1.032.325.000</b>	<b>1.599.748.757</b>
- Công ty CP Phân bón Bình Điền Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN TP.HCM	VND	7,50%	Không tài sản đảm bảo	1.533.187.500	1.803.750.000
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN TP.HCM	VND	7,50%	Không tài sản đảm bảo	1.627.327.604	945.062.563
				<b>3.160.515.104</b>	<b>2.748.812.563</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(1.174.177.247)	(1.444.739.747)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>1.986.337.857</b>	<b>1.304.072.816</b>

(iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính dài hạn: (tiếp theo)	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2022	01/01/2022
- Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng	VND	7,50%		1.863.752.492	2.480.359.270
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumi Trust - CN Hà Nội				1.863.752.492	2.480.359.270
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(771.207.948)	(771.207.948)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				1.092.544.544	1.709.151.322
				90.539.136.057	107.250.906.682
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(16.716.864.424)	(15.476.418.843)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				73.822.271.633	91.774.487.839

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Tại Công ty mẹ - Tập đoàn	457.521.021.752	457.521.021.752	458.413.547.385	458.413.547.385
- Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu (1)	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887
- Phải trả các đối tượng khác	1.359.013.865	1.359.013.865	2.251.539.498	2.251.539.498
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	166.707.265.817	166.707.265.817	275.812.023.209	275.812.023.209
- Công ty Cổ phần Dầu tư Vạn Thắng	29.914.984.346	29.914.984.346	29.914.984.346	29.914.984.346
- Công ty Cổ phần Victory	11.658.242.863	11.658.242.863	77.286.116.359	77.286.116.359
- Phải trả các đối tượng khác	125.134.038.608	125.134.038.608	168.610.922.504	168.610.922.504
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	380.539.378.156	380.539.378.156	327.560.861.721	327.560.861.721
- Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn (2)	217.038.789.068	217.038.789.068	212.749.188.713	212.749.188.713
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	96.080.717.736	96.080.717.736	68.420.359.765	68.420.359.765
- Phải trả các đối tượng khác	67.419.871.352	67.419.871.352	46.391.313.243	46.391.313.243
Tại Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (3)	119.282.962.881	119.282.962.881	127.918.880.765	127.918.880.765
- Công ty TNHH Đại chúng TTCL	49.436.243.890	49.436.243.890	54.390.316.289	54.390.316.289
- Công ty TNHH TTCL Việt Nam	54.248.689.942	54.248.689.942	57.798.440.909	57.798.440.909
- Các đối tượng khác	15.598.029.049	15.598.029.049	15.730.123.567	15.730.123.567
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	89.924.563.827	89.924.563.827	40.862.699.079	40.862.699.079
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	27.143.971.146	27.143.971.146	19.043.655.170	19.043.655.170
Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	7.760.145.160	7.760.145.160	19.071.695.225	19.071.695.225
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	156.764.510.644	156.764.510.644	256.079.150.617	256.079.150.617
- Công ty TNHH TMDV XNK Tường Xuyên	-	-	60.091.587.134	60.091.587.134
- CTCP Dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP	3.732.208.244	3.732.208.244	21.613.569.446	21.613.569.446
- Teknogas (M) SDN BHD	71.788.683.684	71.788.683.684	55.691.660.970	55.691.660.970
- Các đối tượng khác	81.243.618.716	81.243.618.716	118.682.333.067	118.682.333.067
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	160.862.643.071	160.862.643.071	96.834.706.633	96.834.706.633
Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	241.789.945.213	241.789.945.213	157.785.321.946	157.785.321.946
- Công ty TNHH Công chúng Cổ phần Toyo-Thái	18.947.934.769	18.947.934.769	47.707.950.433	47.707.950.433
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	114.350.915.112	114.350.915.112	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	108.491.095.332	108.491.095.332	110.077.371.513	110.077.371.513
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	32.124.031.157	32.124.031.157	65.029.294.754	65.029.294.754
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	27.704.603.163	27.704.603.163	32.703.427.953	32.703.427.953
Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	197.290.956.827	197.290.956.827	250.617.451.827	250.617.451.827
- Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	69.719.224.185	69.719.224.185	31.378.783.396	31.378.783.396
- Phải trả các đối tượng khác	127.571.732.642	127.571.732.642	219.238.668.431	219.238.668.431

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	185.459.645.695	185.459.645.695	206.742.849.273	206.742.849.273
Tại Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam	211.313.854.163	211.313.854.163	152.042.062.975	152.042.062.975
Tại Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	21.712.290.722	21.712.290.722	6.554.297.517	6.554.297.517
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	106.009.489.094	106.009.489.094	70.786.014.652	70.786.014.652
Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	341.282.406.823	341.282.406.823	281.431.222.743	281.431.222.743
- Công ty Cổ phần Dệt Vải CN Hà Nội	54.605.294.176	54.605.294.176	30.211.128.867	30.211.128.867
- Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	53.567.882.675	53.567.882.675	45.256.945.411	45.256.945.411
- Công ty TNHH Đức Việt	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	233.109.229.972	233.109.229.972	205.963.148.465	205.963.148.465
Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	408.042.701.004	408.042.701.004	406.180.687.837	406.180.687.837
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	413.625.868.648	413.625.868.648	629.758.442.455	629.758.442.455
- Công ty TNHH TM DV Thái Sơn	48.577.529.200	48.577.529.200	59.142.754.200	59.142.754.200
- Công ty TNHH TM Thủy Ngân	58.408.193.000	58.408.193.000	41.907.252.500	41.907.252.500
- Công ty TNHH Nguyễn Phan	86.673.511.350	86.673.511.350	131.192.715.120	131.192.715.120
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Long Hưng	43.528.380.900	43.528.380.900	32.749.227.000	32.749.227.000
- Phải trả các đối tượng khác	176.438.254.198	176.438.254.198	364.766.493.635	364.766.493.635
Tại Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng	8.754.955.916	8.754.955.916	5.514.427.498	5.514.427.498
Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	2.046.312.645	2.046.312.645	697.552.740	697.552.740
Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	188.455.005.753	188.455.005.753	51.375.018.893	51.375.018.893
Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	85.509.389.096	85.509.389.096	54.138.982.417	54.138.982.417
	<b>4.037.627.918.373</b>	<b>4.037.627.918.373</b>	<b>3.992.954.275.284</b>	<b>3.992.954.275.284</b>

**b) Dài hạn**

Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	998.311.313	998.311.313	998.311.313	998.311.313
	<b>998.311.313</b>	<b>998.311.313</b>	<b>998.311.313</b>	<b>998.311.313</b>

(1) Khoản phải trả nhà thầu thi công Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm.

(2) Đây là khoản công nợ phải trả nhà thầu liên quan đến dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem chi tiết Thuyết minh 12).

(3) Khoản phải trả nhà thầu thi công Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào.

**19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	3.620.112.998	842.476.366
- Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	94.204.151.132	103.446.105.913
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	-	70.662.469.280
+ Công ty Cổ phần Môi trường xanh Minh Phúc	79.997.850.800	-
+ Các khoản người mua trả tiền trước khác	14.206.300.332	32.783.636.633
- Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	41.328.640.113	49.365.501.125
- Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	8.023.634.173	5.662.928.550
- Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	961.621.935	3.043.740.929
- Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	2.125.798.513	9.454.577.220
- Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	2.514.354.528	2.757.845.557
- Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	1.022.108.509	1.578.411.215
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	18.419.078.381	16.578.898.444
- Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	9.389.978.138	77.815.793.054
- Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	1.571.534.554	868.978.882
- Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	7.790.019.975	25.131.645.488
- Tại Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	6.451.367.345	61.194.955.414
- Tại Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	3.467.877.203	21.015.247.557
- Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	2.928.949.490	3.072.534.179
- Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	69.491.160.190	99.736.616.195
+ TIRECO, INC	38.569.374.003	70.104.897.157
+ Các khoản người mua trả tiền trước khác	30.921.786.187	29.631.719.038
- Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	168.261.032.920	142.185.639.068
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	28.905.375.360	85.251.014.258
- Tại Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	3.437.935.599	417.083.822
- Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	171.780.421	13.332.732
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	18.379.582.814	12.107.293.153
- Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	932.312.530	4.614.405.250
	<b>493.398.406.821</b>	<b>726.155.024.371</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	1.000.000.000	1.000.000.000
	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>

## 20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	559.377.204	33.810.028.205	744.537.942.298	738.690.133.910	2.129.989.303	41.228.448.692
- Thuế xuất, nhập khẩu	1.440.242.973	22.864.374.550	27.717.583.908	51.772.125.406	2.630.409.921	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.473.782.642	136.266.902.716	369.506.668.909	293.595.934.459	42.146.913.897	230.850.768.421
- Thuế thu nhập cá nhân	4.484.180.210	8.071.463.445	40.166.804.246	51.924.877.543	14.506.121.221	6.335.331.159
- Thuế tài nguyên	-	3.601.197.945	79.428.007.494	67.376.616.944	-	15.652.588.495
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17.450.649.302	10.050.445.437	61.610.388.839	50.981.383.201	11.647.472.608	14.876.274.381
- Các loại thuế khác	101.132.181	4.312.686.569	14.515.287.031	15.540.204.737	100.697.514	3.287.334.196
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	252.757.612.696	117.553.530.797	90.165.798.768	77.334.260.531	239.757.386.655	117.384.842.993
	<b>300.266.977.208</b>	<b>336.530.629.664</b>	<b>1.427.648.481.493</b>	<b>1.347.215.536.731</b>	<b>312.918.991.119</b>	<b>429.615.588.337</b>

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.684.912.185.676	2.399.216.609.889
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho	58.632.783.449	31.027.009.591
- Chi phí tiền điện phải trả	22.444.404.931	13.465.146.909
- Chi phí bảo lãnh	7.714.342.329	7.974.420.206
- Lãi chậm trả, chậm thanh toán theo phán quyết VIAC vụ tranh chấp 107/18	27.749.137.677	25.134.007.985
- Chi phí chiết khấu, khuyến mãi, hoa hồng, tiếp thị bán hàng	440.539.545.467	195.304.581.735
- Chi phí sửa chữa tài sản	29.237.688.658	2.687.203.271
- Chi phí nguyên vật liệu	59.764.433.115	2.445.527.336
- Chi phí phải trả khác	108.876.395.460	47.072.157.520
	<b>3.439.870.916.762</b>	<b>2.724.326.664.442</b>

**22. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	918.297.110	1.528.171.208
- Kinh phí công đoàn	17.665.498.528	18.891.508.821
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	13.411.106.316	6.053.454.845
- Phải trả về cổ phần hóa	4.421.805.075	3.798.308.733
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	60.688.426.175	76.207.370.385
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	97.462.869.020	71.013.844.524
- Các khoản phải trả phải nộp khác	5.165.959.491.334	4.708.084.625.272
+ Chi phí lãi vay phải trả (1)	4.911.284.501.993	4.473.116.455.218
+ Chi phí dự án tái định cư (2)	1.911.956.217	1.911.956.217
+ Các khoản phải trả liên quan phân tự quyết toán dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (3)	35.151.624.197	35.151.624.197
+ Vật tư đã nhập kho chưa thanh toán	46.944.235.821	28.616.902.573
+ Phải trả khác	170.667.173.106	169.287.687.067
	<b>5.360.527.493.558</b>	<b>4.885.577.283.788</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	43.464.439.658	45.009.885.749
- Các khoản phải, trả phải nộp khác	69.470.823.000	69.570.823.000
+ Thu tiền sử dụng đất dự án tái định cư (2)	66.809.800.000	66.809.800.000
+ Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng về tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng	2.241.023.000	2.241.023.000
+ Phải trả dài hạn khác	420.000.000	520.000.000
	<b>112.935.262.658</b>	<b>114.580.708.749</b>

(1) Trong đó bao gồm Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang tại Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc số dư đầu năm và cuối kỳ lần lượt là 3.359 tỷ đồng và 3.680 tỷ đồng; Tiền lãi và phạt quá hạn đối với khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam tại Công ty mẹ - Tập đoàn liên quan đến Dự án đầu tư nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm là 1.204 tỷ đồng.



(2) Thu tiền để thực hiện công trình cho công trình tái định cư cho Dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc: Nguồn thu trên để thực hiện chi trả chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, giá trị theo dõi trên chỉ tiêu xây dựng cơ bản dở dang khoảng 70,9 tỷ đồng; phải thu khác khoảng 1,9 tỷ đồng. Các khoản chênh lệch thu/ chi sẽ quyết toán với nhà nước.

(3) Đây là giá trị phát sinh từ việc điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem chi tiết tại Thuyết minh 12).

### 23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	12.379.213.743	8.605.213.743
- Dự phòng theo kế hoạch sửa chữa lớn tài sản	260.055.205.897	-
- Chi phí bảo hành sản phẩm	19.780.543.289	20.021.184.669
- Dự phòng phải trả tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5.699.465.734	12.955.006.661
- Dự phòng phải trả khác	1.903.384.953	2.385.792.360
	<b>299.817.813.616</b>	<b>43.967.197.433</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và phí hoàn nguyên môi trường	83.015.861.308	37.068.306.374
	<b>83.015.861.308</b>	<b>37.068.306.374</b>

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	11.874.779.227.183	(90.397.880.569)	1.022.288.602.452	(10.641.342.125)	49.324.381.547	3.375.797.174.128	(5.392.822.358.864)	4.161.489.117.726	471.704.738.364	15.461.521.659.842	-	-
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	(189.159.773.495)	320.619.511.362	-	131.459.737.867	-	-
Lỗi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	(178.206.676.884)	(178.206.676.884)	-	(178.206.676.884)	-	-
Chưa có tức	-	-	-	-	-	-	(209.012.278.739)	-	-	-	-	-
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	209.012.278.739	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận tại Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(71.366.601.931)	(53.857.430.917)	-	(125.224.032.848)	-	-
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại khoản mục có gốc ngoại tệ và chuyển đổi BCTC	-	(7.747.023.874)	-	-	-	-	(8.131.822.293)	-	-	(15.878.846.167)	-	-
Tăng khác	-	-	170.527.625	-	-	-	16.750.064.713	575.040.798	-	17.495.633.136	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(988.440.896)	(749.062.861)	-	(1.737.503.757)	-	-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>11.874.779.227.183</b>	<b>(98.144.904.443)</b>	<b>1.022.459.130.077</b>	<b>(10.641.342.125)</b>	<b>49.324.381.547</b>	<b>3.584.809.452.867</b>	<b>(5.854.731.211.505)</b>	<b>4.249.870.499.224</b>	<b>471.704.738.364</b>	<b>15.289.429.971.189</b>	-	-
Số dư đầu kỳ này	11.874.779.227.183	(26.048.146.997)	1.022.654.841.448	(10.641.342.125)	49.324.381.547	3.632.357.140.602	(3.038.463.099.203)	4.549.978.493.266	471.704.738.364	18.525.646.234.085	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	4.463.932.512.240	717.473.455.056	-	5.181.405.967.296	-	-
Chưa có tức	-	-	-	-	-	-	-	(288.432.083.481)	-	(288.432.083.481)	-	-
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	263.115.166.412	(263.115.166.412)	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao	-	-	-	-	-	-	(93.526.455.972)	(72.539.591.215)	-	(166.066.047.187)	-	-
Phân phối lợi nhuận tại Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(2.089.286.156)	(57.828.440)	-	(2.147.114.596)	-	-
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại khoản mục có gốc ngoại tệ và chuyển đổi BCTC	-	(103.210.608.118)	-	-	-	-	-	-	-	(103.210.608.118)	-	-
Phản lãi trong công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	87.006.171.385	46.319.281.071	-	133.325.452.456	-	-
Giảm do thoái vốn	-	-	-	(5.877.808.465)	-	(5.917.768.254)	5.931.862.427	(34.085.103.459)	-	(39.948.817.751)	-	-
Tăng/ Giảm khác	-	-	1.733.265.955	-	-	(1.231.766.101)	(829.166.314)	-	-	(327.666.460)	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>11.874.779.227.183</b>	<b>(129.258.755.115)</b>	<b>1.024.388.107.403</b>	<b>(16.519.150.590)</b>	<b>49.324.381.547</b>	<b>3.888.322.772.659</b>	<b>1.158.847.371.995</b>	<b>4.918.656.622.798</b>	<b>471.704.738.364</b>	<b>23.240.245.316.244</b>	-	-

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	11.874.779.227.183	100,00%	11.874.779.227.183	100,00%
	<b>11.874.779.227.183</b>	<b>100,00%</b>	<b>11.874.779.227.183</b>	<b>100,00%</b>

**c) Các quỹ của Tập đoàn**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.888.322.772.659	3.632.357.140.602
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	49.324.381.547	49.324.381.547
	<b>3.937.647.154.206</b>	<b>3.681.681.522.149</b>

**25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	29.870.996.633.886	24.326.727.087.694
Doanh thu cung cấp dịch vụ	74.200.282.354	75.615.966.113
Doanh thu khác	107.200.479.106	111.336.182.262
	<b>30.052.397.395.346</b>	<b>24.513.679.236.069</b>

**26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	730.643.082.943	769.008.354.137
- Giảm giá hàng bán	5.520.687.214	4.092.905.961
- Hàng bán bị trả lại	16.899.237.438	5.605.302.086
	<b>753.063.007.595</b>	<b>778.706.562.184</b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	21.378.623.149.887	20.117.229.802.014
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	52.499.685.005	46.464.112.704
Thuế GTGT không được khấu trừ	62.553.820.199	63.481.175.868
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	71.156.960.068	28.871.449.498
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.064.786.857)	(900.223.296)
Giá vốn hoạt động khác	81.652.079.079	99.390.312.028
	<b>21.645.420.907.381</b>	<b>20.354.536.628.816</b>

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	158.683.059.780	80.242.137.860
Lãi bán các khoản đầu tư	1.061.143.588.155	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.529.057.800	21.662.878.947
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	58.037.275.799	29.275.839.651
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	37.562.154.381	21.820.830.173
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.960.806.364	2.220.666.683
Doanh thu hoạt động tài chính khác	609.368.907	150.511.830
	<b><u>1.380.525.311.186</u></b>	<b><u>155.372.865.144</u></b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Lãi tiền vay	1.064.481.083.584	1.082.549.034.025
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	51.893.639.777	45.815.431.703
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	858.451.904	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	56.234.074.471	8.415.732.629
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	101.831.274.194	3.570.571.092
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(85.882.928)	(16.522.514.550)
Chi phí tài chính khác	1.336.457.611	1.609.295.831
	<b><u>1.276.549.098.613</u></b>	<b><u>1.125.437.550.730</u></b>

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.966.692.297	15.281.333.646
Chi phí nhân công	128.525.579.666	122.707.058.218
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.289.361.021	9.677.590.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	816.302.363.296	868.658.907.242
Chi phí khác bằng tiền	309.126.699.952	308.213.752.373
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	9.193.588.183	11.123.488.274
	<b><u>1.291.404.284.415</u></b>	<b><u>1.335.662.130.175</u></b>

### 31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.883.834.522	22.500.684.660
Chi phí nhân công	395.672.162.019	368.459.453.711
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.238.334.814	34.731.296.886
Hoàn nhập dự phòng	(1.639.185.996)	(888.164.443)
Thuế, phí, và lệ phí	35.305.013.689	39.437.035.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.860.315.432	81.746.957.995
Chi phí khác bằng tiền	281.914.750.216	216.904.311.998
	<b>872.235.224.696</b>	<b>762.891.576.671</b>

### 32. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.809.800.119	2.572.013.363
Thu nhập từ xử lý kiểm kê	58.434.810	24.301.513.137
Thu nhập từ cho thuê tài sản, thuê kho, hạ tầng	4.182.617.104	6.847.554.593
Thu nhập khác	14.051.026.944	22.142.907.688
	<b>22.101.878.977</b>	<b>55.863.988.781</b>

### 33. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	31.567.361	247.119.439
Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh	107.918.072.658	53.578.271.284
Các khoản phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp	914.439.033	3.694.043.960
Chi phí khác	9.913.586.340	6.230.253.587
	<b>118.777.665.392</b>	<b>63.749.688.270</b>

### 34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	369.282.391.746	209.811.443.143
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>369.282.391.746</b>	<b>209.811.443.143</b>

### 35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.257.379.243.543	-	4.600.928.811.235	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.080.672.004.849 (373.095.465.593)		5.486.575.527.212 (373.159.103.401)	
Các khoản cho vay	5.486.792.591.510	-	3.132.931.627.126	-
Đầu tư ngắn hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	256.395.338.754 (16.214.860.661)		283.505.641.215 (16.300.743.589)	
	<b>17.082.239.178.656 (389.310.326.254)</b>		<b>13.504.941.606.788 (389.459.846.990)</b>	

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	18.787.393.144.654	21.006.823.987.630
Phải trả người bán, phải trả khác	9.512.088.985.902	8.994.110.579.134
Chi phí phải trả	3.439.870.916.762	2.724.326.664.442
	<b>31.739.353.047.318</b>	<b>32.725.261.231.206</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Đầu tư ngắn hạn	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	240.180.478.093	240.180.478.093
	<b>1.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>240.180.478.093</b>	<b>241.180.478.093</b>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Đầu tư ngắn hạn	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	267.204.897.626	267.204.897.626
	<b>1.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>267.204.897.626</b>	<b>268.204.897.626</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.257.379.243.543	-	-	4.257.379.243.543
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.892.241.962.500	815.334.576.756	-	6.707.576.539.256
Các khoản cho vay	5.485.992.591.510	800.000.000	-	5.486.792.591.510
	<b>15.635.613.797.553</b>	<b>816.134.576.756</b>	<b>-</b>	<b>16.451.748.374.309</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.600.928.811.235	-	-	4.600.928.811.235
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.303.998.716.427	809.417.707.384	-	5.113.416.423.811
Các khoản cho vay	3.132.931.627.126	-	-	3.132.931.627.126
	<b>12.037.859.154.788</b>	<b>809.417.707.384</b>	<b>-</b>	<b>12.847.276.862.172</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2022	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	16.059.419.492.338	2.727.973.652.316	- 18.787.393.144.654	
Phải trả người bán, phải trả khác	9.398.155.411.931	113.933.573.971	- 9.512.088.985.902	
Chi phí phải trả	3.439.870.916.762	-	- 3.439.870.916.762	
	<b>28.897.445.821.031</b>	<b>2.841.907.226.287</b>	<b>- 31.739.353.047.318</b>	
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	16.200.468.317.230	4.806.355.670.400	- 21.006.823.987.630	
Phải trả người bán, phải trả khác	8.878.531.559.072	115.579.020.062	- 8.994.110.579.134	
Chi phí phải trả	2.724.326.664.442	-	- 2.724.326.664.442	
	<b>27.803.326.540.744</b>	<b>4.921.934.690.462</b>	<b>- 32.725.261.231.206</b>	

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 36. THÔNG TIN KHÁC

#### a) Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào

- Ngày 29/05/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 174/NQ-HĐTV, ngày 08/06/2018, Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã gửi Công văn số 995/HCVN-ĐTXD, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (Vilachemsalt) phát hành văn bản thông báo chấm dứt các hợp đồng tới các Nhà thầu thuộc Dự án Khai thác và chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào. Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng có hiệu lực, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào tổ chức đàm phán với các nhà thầu để tiến hành quyết toán, thanh lý các hợp đồng thuộc Dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào.
- Ngày 11/09/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 272/NQ-HĐTV về việc giao Vilachemsalt khẩn trương thực hiện thông báo chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư tới Nhà thầu EPC; Trả lại Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu và thực hiện các công việc liên quan theo các quy định của Hợp đồng EPC về việc chấm dứt hợp đồng có hiệu lực; Sau khi chấm dứt hợp đồng EPC có hiệu lực, giao Vilachemsalt tổ chức đàm phán với Nhà thầu EPC để tiến hành quyết toán, thanh lý hợp đồng EPC thuộc dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào.
- Ngày 26/10/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 296/NQ-HĐTV về việc chấm dứt các Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cho Dự án muối mỏ Kali tại Lào.
- Hiện tại, Tập đoàn đang tích cực triển khai việc tìm kiếm các Nhà đầu tư quan tâm để lập phương án chuyên nhượng, tái cơ cấu dự án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

#### (b) Dự án Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1.760 tấn urê/ngày (560.000 tấn urê/năm)

- Tại thời điểm 30/06/2022, Nợ ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình là 9.266,5 tỷ VND, Tài sản ngắn hạn là 2.044,9 tỷ VND, lỗ lũy kế đã vượt vốn chủ sở hữu 4.701,0 tỷ VND. Tuy nhiên, tình hình sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty đã được cải thiện, 6 tháng đầu năm Công ty có lợi nhuận 650,8 tỷ đồng và đã trả nợ cho Tập đoàn số tiền 936,7 tỷ đồng, trả nợ cho Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình 122,1 tỷ đồng và 422.727 USD. Công ty đã xây dựng Đề án tái cơ cấu doanh nghiệp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để ổn định, phát triển sản xuất kinh doanh và đảm bảo khả năng trả nợ.
- Theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 568/2017/BC.KTQT-AASC-KTDA ngày 19/10/2017 về Quyết toán dự án hoàn thành Dự án Xây dựng nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn ure/năm đã đưa ý kiến từ chối.



**(c) Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc**

- Khoản lỗ lũy kế kể từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015) số tiền 669.733.694.565 đồng được bàn giao sang Công ty Cổ phần theo nội dung tại bản Công bố thông tin bán cổ phần lần đầu Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc và Quyết định số 15/QĐ-HCVN ngày 16/01/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt quyết toán Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần.
- Tại thời điểm 30/06/2022, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 5.154.197.126.392 đồng, lỗ lũy kế 3.406.674.685.488 đồng lớn hơn vốn góp của chủ sở hữu 684.674.685.488 đồng. Các nội dung này cho thấy các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể cân đối được dòng tiền để thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty.

**(d) Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem**

Công ty thực hiện Quyết định số 1204/QĐ-KTNN ngày 28/6/2016 của Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2. Theo đó, khoản mục Tài sản cố định (Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2) trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 đang được điều chỉnh theo kiến nghị nêu tại Kết luận của Kiểm toán Nhà nước. Kiểm toán kiến nghị giảm chi phí đầu tư Dự án tại thời điểm 31/12/2015 là 875.136.039.213 đồng. Toàn bộ số chi phí này Công ty đã thực hiện tạm tăng Tài sản cố định tại thời điểm 01/07/2015.

Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã thực hiện xử lý một phần và tiếp tục xử lý các nội dung liên quan đến kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Bộ Xây dựng. Tổng cộng kiến nghị theo Kiểm toán Nhà nước là 829.568.344.196 đồng, kiến nghị thanh tra Bộ Xây dựng là 45.567.695.018 đồng.

Công ty thực hiện Kết luận số 5614/KL-BCT của Bộ Công thương ngày 17/07/2018 về việc Thanh tra công tác quản lý đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2 và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Theo đó, Thanh tra yêu cầu loại khỏi chi phí quản lý dự án số tiền 13.054 triệu đồng; yêu cầu rà soát việc thực hiện chính sách khuyến mại, giảm trừ giá bán và thưởng sản lượng chưa đúng quy chế bán hàng của Công ty đồng thời yêu cầu xử lý tài chính, xuất toán với số tiền chi chưa đúng quy định, tổng số tiền là 14.721,213 triệu đồng. Công ty đã có kiến nghị đối với các nội dung này tại Báo cáo số 2040/BC-DAP2 ngày 30/11/2020 về việc Thực hiện kiến nghị của Thanh tra Bộ Công thương về công tác quản lý đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2 và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Cụ thể như sau:

- Đối với chi phí quản lý dự án bị xuất toán: Dự án xây dựng nhà máy sản xuất DAP số 2 – Vinachem là dự án có quy mô lớn, do đó việc xây dựng chi phí quản lý dự án theo định mức quy định tại Quyết định 957/QĐ-BXD là không thể đủ để phục vụ cho công tác quản lý dự án. Chi phí quản lý dự án mà Công ty quyết toán là hoàn toàn xuất phát từ nhu cầu thực tế tại đơn vị, có nội dung cụ thể, rõ ràng, được theo dõi chi tiết, đầy đủ, có đầy đủ hoá đơn, chứng từ, hồ sơ theo quy định, khoản chi có nội dung chỉ nhằm phục vụ cho hoạt động quản lý dự án. Trong báo cáo quyết toán dự án hoàn thành thì tổng giá trị quyết toán mà Công ty đang đề nghị quyết toán A là đang thấp hơn Tổng mức đầu tư đã được phê duyệt. Từ những nội dung trên, Công ty xin kiến nghị Thanh tra Bộ Công thương đồng ý Công ty sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế để phục vụ chi trả cho phần vượt định mức chi phí quản lý dự án nêu trên với số tiền là 13.054 triệu đồng.
- Đối với các khoản chi khuyến mại, giảm trừ giá bán và thưởng sản lượng bị xuất toán, Công ty đã cung cấp các văn bản bổ sung cho Thanh tra Bộ Công thương nhằm khẳng định các khoản chi này với số tiền 14.721,213 triệu đồng là phù hợp và Công ty không bị thiệt hại lợi ích.

Tuy nhiên, tại thời điểm 30/06/2022, công ty vẫn chưa nhận được ý kiến phản hồi của Thanh tra Bộ Công Thương.

Một số khoản vay Ngân hàng của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem đã quá hạn thanh toán. Trong đó: Số dư nợ gốc quá hạn là 2.146.570 triệu đồng và lãi quá hạn, lãi phạt chậm nộp tương ứng là 2.159.682 triệu đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các Hợp đồng bảo đảm, tài sản hình thành từ vốn vay, trong đó có "Dự án Nhà máy sản xuất phân bón Diamonphotphats (DAP) công suất 330.000 tấn/năm" đã hoàn thành đưa vào sử dụng. Hiện nay, chủ đầu tư đang thực hiện công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

**(e) Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ**

- Tại thời điểm 30/06/2022, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ là 15.588.537.516 đồng, lỗ lũy kế là âm 84.775.493.906 đồng, tương ứng âm 61% vốn chủ sở hữu. Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ. Tuy nhiên, theo các Biên bản họp Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ về việc xem xét chủ trương thanh lý tài sản để thu dòng tiền ổn định giúp Công ty vẫn hoạt động liên tục trong năm tới và thanh toán các khoản nợ theo tình hình tài chính thực tế của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

**37. NỢ TIỀM TÀNG****a) Tại Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam****Tranh chấp số 25/19 (Nhóm Công ty TNHH TTCL Việt Nam)**

Sau khi có thông báo dừng thực hiện hợp đồng, giữa Nhà thầu EPC và Chủ đầu tư đã phát sinh các tranh chấp liên quan đến Hợp đồng EPC. Các thành viên nhà thầu EPC đã đưa giải quyết tranh chấp ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC), cụ thể như sau:

- Ngày 15 tháng 02 năm 2019, Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (VIAC-HCM) có Văn bản số 210/VIAC-HCM thông báo vụ án tranh chấp số 25/19 HCM bởi các nguyên đơn gồm: Công ty TNHH Đại chúng TTCL (TTCL) và Công ty TNHH TTCL Việt Nam (TVC) (là các Nhà thầu thuộc nhóm 1 - liên danh nhà thầu EPC); Ngày 18 tháng 5 năm 2020, VIAC-HCM có Văn bản số 728/VIAC-HCM gửi kèm theo các tài liệu của nguyên đơn của Vụ tranh chấp số 25/19 HCM.
- Từ ngày 02 đến ngày 06 tháng 3 năm 2021, VIAC-HCM đã tổ chức Phiên họp giải quyết Vụ tranh chấp 25/19 HCM tại VIAC-HCM. Theo kết luận phiên họp của Hội đồng Trọng tài thì phiên họp tiếp theo để giải quyết Vụ tranh chấp được Hội đồng trọng tài dự kiến tổ chức vào đầu Quý 3 năm 2021. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, hiện tại Hội đồng trọng tài chưa có quyết định cụ thể về thời gian cho phiên họp tiếp theo (dự kiến sẽ là Phiên họp cuối cùng).

Đồng thời với việc đưa vụ tranh chấp hợp đồng EPC ra giải quyết tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam, TTCL và TVC cũng yêu cầu TAND TP Hồ Chí Minh, TAND TP Hải Phòng và TAND TP Cần Thơ áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Tập đoàn), cụ thể:

- + TAND TP Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 323/2019/QĐ-BPKCTT ngày 04 tháng 4 năm 2019 và Quyết định số 169/2021/QĐST-KDTM ngày 01 tháng 02 năm 2021 về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời với nội dung: Phong tỏa một phần trong tổng số cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn tại các công ty: Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền (16.000.000 cổ phần); Công ty Cổ phần Bột giặt LIX (10.000.000 cổ phần); Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam (18.000.000 cổ phần);
- + TAND TP Hải Phòng ban hành Quyết định số 01/2021/QĐ-ADBPKCTT ngày 01 tháng 02 năm 2021, Cục Thi hành án dân sự (CTHADS) Thành phố Hải Phòng ban hành Quyết định số 311/QĐ-CTHADS ngày 01 tháng 02 năm 2021 quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với Tập đoàn, cụ thể: Phong tỏa một phần trong tổng số cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn tại Công ty cổ phần DAP - Vinachem (500.000 cổ phần); Buộc Tập đoàn tạm thời thanh toán trước cho TTCL số tiền 15.804.848 USD. Tập đoàn đã tạm thời thanh toán đầy đủ theo các quyết định của Toà án.
- + TAND TP Cần Thơ gửi Thông báo số 122/TB.TA ngày 17/05/2021 chấp thuận yêu cầu phong tỏa 1.000.000 cổ phần của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Cần Thơ.

**b) Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc**

- Công ty đã, đang làm việc với nhà thầu EPC, gói 8 - Thiết kế, mua sắm vật tư thiết bị, xây lắp vận hành bàn giao nhà máy để quyết toán bổ sung Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc nên có thể phát sinh các khoản công nợ phải thu, phải trả với Nhà thầu và các bên có liên quan khác trong tương lai.

c) Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem

Ngày 15/03/2022, Công ty đã gửi Đơn khởi kiện hai nhà thầu Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam lên VIAC để xử lý các vấn đề liên quan đến thay đổi thiết bị so với Hợp đồng, các khoản thuế phải nộp (thuế bổ sung, thuế nhập khẩu, thuế nhà thầu nước ngoài, thuế VAT chi phí sửa chữa, bảo hành), và các khoản nộp chậm, các khoản chi phí bảo hành tuabin - máy nén xường SA, chi phí thẩm định lại giá các thiết bị thay đổi so với hợp đồng. Tổng giá trị khởi kiện là 3.885.765 USD và 11.243.200.084 VND.

Ngày 31/03/2022, VIAC đã tiếp nhận Đơn khởi kiện và các tài liệu kèm theo của Công ty và gửi thông báo nộp phí trọng tài cho vụ kiện.

**38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**39. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước theo Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam số 639/TB-KTNN ngày 28/12/2021, theo đó số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ		Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
	Mã số	độ kỳ trước	VND	VND
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</b>				
- Doanh thu hoạt động tài chính	21	205.214.871.144	155.372.865.144	(49.842.006.000)
- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	(1.909.518.594)	47.932.487.406	49.842.006.000

Người lập biểu

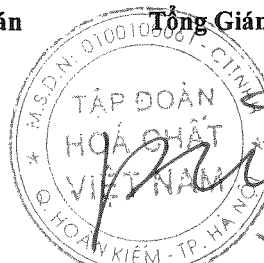
Vi Hoàng Sơn

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Lương Thị Anh Đào

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phùng Quang Hiệp